

CADIVI

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO TOÀN QUỐC

Áp dụng từ ngày 06/04/2026



THỊ PHẦN
SỐ 1 VIỆT NAM





Số: 3442 / QĐ-K.KD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng trên toàn quốc (Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: **Từ ngày 6 - 4 - 2026.**

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các khối chức năng, Giám đốc chi nhánh, Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRẦN VĨNH

Nơi nhận:

- Như điều 3.
- K.TCKT
- Lưu K.KD, K.NSHC.

TỔNG QUAN VỀ CADIVI

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển,
CADIVI luôn giữ vững vị thế là nhà sản
xuất dây cáp điện hàng đầu tại Việt Nam
và vươn ra thị trường quốc tế.



Tên công ty Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
Tên thương mại là CADIVI thuộc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Trụ sở chính 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP.HCM

Website www.cadivi.vn **Điện thoại** (028) 38292971



Thành lập
1975
Cổ phần hóa
2007



200+
Đại lý cấp 1



Công suất sản xuất
60.000 tấn đồng/năm
40.000 tấn nhôm/năm
20.000 tấn nhựa PVC/năm

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam được thành lập năm 1975 với thương hiệu CADIVI, là doanh nghiệp chuyên sản xuất các loại dây và cáp điện uy tín, chất lượng hàng đầu Việt Nam. CADIVI cung cấp sản phẩm cho các công trình, dự án ngành điện, xây dựng công nghiệp, dân dụng, quốc phòng, công trình công cộng,...

Kiên định với mục tiêu “Không ngừng vươn xa” và các giá trị cốt lõi “Đoàn kết - Sáng tạo - Phát triển”, CADIVI luôn bền bỉ thực hiện sứ mệnh “Đem nguồn sáng đến mọi nơi”, mang đến những giá trị tốt hơn cho cộng đồng, xã hội và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. CADIVI luôn chú trọng đầu tư nghiên cứu, cải tiến để nâng cao chất lượng, hoàn thiện mẫu mã cũng như đưa ra các sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Các sản phẩm dây cáp điện của CADIVI đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (TCVN) và các tiêu chuẩn quốc tế như IEC/DIN/VDE của châu Âu; UL, ASTM của Hoa Kỳ; JIS của Nhật Bản; AS/NZS của Úc...

Hiện tại, CADIVI có các nhà máy và công ty thành viên cùng hệ thống phân phối bao gồm hơn 200 đại lý cấp 1 trải rộng khắp cả nước. CADIVI sở hữu các công nghệ hàng đầu trong ngành sản xuất dây cáp điện tại Việt Nam, được trang bị các máy móc, thiết bị từ châu Âu, Mỹ và các nước phát triển trong khu vực.

TIÊN PHONG TRÊN HÀNH TRÌNH PHỦ XANH DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM



AN TOÀN



CHẤT LƯỢNG



THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG

CADIVI

CADIVI

CHINH PHỤC KỶ NGUYÊN Xanh

Trong bối cảnh toàn cầu đang hướng tới phát triển bền vững, chiến lược "**chuyển đổi kép**" - sự kết hợp chặt chẽ giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh - đã trở thành yêu cầu cấp thiết. Nhận thức rõ vai trò của thương hiệu dẫn đầu ngành dây cáp điện, CADIVI xác định phát triển bền vững không chỉ là mục tiêu ngắn hạn mà còn là chiến lược cốt lõi xuyên suốt mọi hoạt động vận hành và sản xuất.

Với tâm thế sẵn sàng tiên phong tiến vào kỷ nguyên mới, CADIVI đặt ra những mục tiêu quyết liệt:

- Phát triển các dòng sản phẩm xanh, sạch, an toàn và thân thiện với môi trường.
- Chinh phục các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe nhất về môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tối ưu dịch vụ và trải nghiệm để lấy khách hàng làm trọng tâm cho mọi hoạt động.

Minh chứng rõ nét nhất cho cam kết này là việc CADIVI chính thức **đạt Chứng nhận ESG quốc tế Synesgy trong năm 2026**, ghi nhận mức điểm ấn tượng 84/100 (xếp hạng B - Tốt).

Trước xu thế ESG ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, chứng nhận Synesgy góp phần nâng cao uy tín của CADIVI, tăng khả năng đáp ứng yêu cầu từ đối tác quốc tế, đồng thời mở rộng cơ hội tham gia các dự án tiêu chuẩn cao và tiếp cận nguồn tài chính xanh.





CADIVI KẾT NỐI

CADIVI KẾT NỐI là nền tảng tích hợp nhiều tiện ích dành riêng cho cộng đồng thầu, thợ sử dụng sản phẩm dây cáp điện CADIVI.

ƯU ĐÃI ĐẶC QUYỀN CHO THÀNH VIÊN



Cập nhật thông tin mới nhanh chóng



Tích điểm đổi quà



Khuyến mãi cho từng hạng thành viên



1800 28 28 28



www.cadivi.vn



QUÉT MÃ NGAY



MỤC LỤC

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| BẢNG 1 | | |
| 1 | Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01) - 450/750V và (60227 IEC 05) - 300/500V | 16 |
| 2 | Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 16 |
| 3 | Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF - Theo JIS C 3307 - 600V | 16 |
| 4 | Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V và (60227 IEC 02) - 450/750V | 17 |
| 5 | Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 17 |
| 6 | Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V | 17 |
| BẢNG 2 | | |
| 1 | Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 18 |
| 2 | Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 18 |
| 3 | Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 18 |
| 4 | Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 19 |
| 5 | Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) - Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V | 19 |
| 6 | Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 19 |
| 7 | Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 19,20 |
| 8 | Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 20 |
| 9 | Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 20 |
| 10 | Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V | 20 |
| BẢNG 3 | | |
| 1 | Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V | 22 |
| 2 | Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V | 22 |
| 3 | Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V | 22 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 4 | Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 22,23 |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 23 |
| BẢNG 4 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V | 24 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V | 24 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V | 24 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 24,25 |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 25,26 |
| 6 | Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 26 |
| 7 | Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 26,27 |
| 8 | Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | 27 |
| 9 | Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | 27,28 |
| 10 | Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | 28 |
| 11 | Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | 28,29 |
| BẢNG 5 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 30 |
| BẢNG 6 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 31 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 31,32 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 32 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 32,33 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| BẢNG 7 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 34,35 |
| BẢNG 8 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 36 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 36,37 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 37,38 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 38,39 |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | 39 |
| 6 | Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | 39,40 |
| 7 | Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | 40 |
| 8 | Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | 40,41 |
| BẢNG 9 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 42,43 |
| BẢNG 10 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 44 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 44,45 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 45 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 45,46 |
| BẢNG 11 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 47,48 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| BẢNG 12 | | |
| 1 | Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 50 |
| 2 | Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 50 |
| 3 | Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 50 |
| 4 | Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 51 |
| BẢNG 13 | | |
| 1 | Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 52 |
| 2 | Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 52 |
| 3 | Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 52,53 |
| 4 | Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 53 |
| 5 | Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 53 |
| 6 | Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 54 |
| 7 | Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 54 |
| 8 | Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 54,55 |
| 9 | Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 55 |
| 10 | Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 55 |
| 11 | Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 55,56 |
| 12 | Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 56 |
| 13 | Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 56 |
| 14 | Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 56 |
| 15 | Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 57 |
| 16 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 57 |
| 17 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 57 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| BẢNG 13 | | |
| 18 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 58 |
| 19 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 58 |
| 20 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 58,59 |
| 21 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 59 |
| 22 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 59 |
| 23 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 60 |
| 24 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 60 |
| 25 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 60,61 |
| 26 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 61 |
| 27 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 61 |
| 28 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 61 |
| 29 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 62 |
| 30 | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 62 |
| BẢNG 14 | | |
| 1 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 63 |
| 2 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 63 |
| 3 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 64 |
| 4 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 64 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| BẢNG 14 | | |
| 5 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 65 |
| 6 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 65 |
| BẢNG 15 | | |
| 1 | Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 66 |
| 2 | Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 66 |
| 3 | Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 67 |
| 4 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 67 |
| 5 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 68 |
| 6 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 68 |
| 7 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 69 |
| 8 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 69 |
| 9 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 70 |
| BẢNG 16 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | 71 |
| 2 | Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV | 71 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| BẢNG 16 | | |
| 1 | Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV | 73 |
| 2 | Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV | 73,74 |
| BẢNG 17 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 73 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 73,74 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 74 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 74,75 |
| BẢNG 18 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 76 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 76 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 77 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 77 |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | 78 |
| BẢNG 19 | | |
| 1 | Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 79 |
| 2 | Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 79 |
| 3 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 80 |
| 4 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 80 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| BẢNG 19 | | |
| 5 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 81 |
| 6 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 81 |
| 7 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 81,82 |
| 8 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 82 |
| 9 | Cáp trung thế treo (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | 82,83 |
| BẢNG 20 | | |
| 1 | Cầu dao 2 pha | 84 |
| 2 | Cầu dao 3 pha | 84 |
| 3 | Cầu dao 2 pha đảo | 84 |
| 4 | Cầu dao 3 pha đảo | 84 |
| 5 | Phụ kiện ống luồn | 84,85,86 |
| 6 | Ống luồn đàn hồi | 86 |
| 7 | Ống luồn thẳng | 87 |
| BẢNG 21 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | 89 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | 89,90 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | 90,91 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | 91,92 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| BẢNG 21 | | |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | 92 |
| 6 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | 92,93 |
| BẢNG 22 | | |
| 1 | Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V | 94 |
| 2 | Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V | 94,95 |
| 3 | Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | 95,96 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | 96 |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | 96,97 |
| 6 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | 97,98 |
| 7 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | 98,99 |
| 8 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | 99,100 |
| BẢNG 23 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 101 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 101,102 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 102,103 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 103,104 |

| TÀI LIỆU | TÊN SẢN PHẨM | TRANG |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| BẢNG 23 | | |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 104, 105 |
| BẢNG 24 | | |
| 1 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 106 |
| 2 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 106,107 |
| 3 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 107,108 |
| 4 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 108,109 |
| 5 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | 109,110 |
| BẢNG 25 | | |
| 1 | Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR Theo TCVN 5064 | 111 |
| 2 | Dây nhôm trần xoắn - A Theo TCVN 5064 | 111 |
| 3 | Dây thép trần xoắn - GSW hoặc TK | 112 |
| 4 | Dây đồng trần xoắn - C Theo TCVN 5064 | 112 |
| BẢNG 26 | | |
| 1 | Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC | 113 |
| BẢNG 27 | | |
| 1 | Cáp truyền số liệu - CAT | 114 |

CADIVI TIÊN PHONG

ĐƯA CHUẨN AN TOÀN CHÂU ÂU ✓

VÀO DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG

KHÔNG CHÌ (LF)



0.1 Cu V-75 ELECTRIC CABLE - TÜV Rheinland - SGBP 5391

XEM CHI TIẾT CHÚNG NHẬN TÜV RHEINLAND CHO
 DÒNG DÂY ĐIỆN DẪN DỤNG KHÔNG CHÌ (LF)



BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01)-450/750V & (60227 IEC 05) - 300/500V | | | | |
| 56017251 | VC/LF-0.5 (F 0.8) - 300/500V | mét | 3,890 | 4,201 |
| 56017256 | VC/LF-0.75 (F 0.97) - 300/500V | mét | 5,070 | 5,476 |
| 56017261 | VC/LF-1 (F 1.13) - 300/500V | mét | 6,440 | 6,955 |
| 56017266 | VC/LF-1.5 (F 1.38) - 450/750V | mét | 9,310 | 10,055 |
| 56017271 | VC/LF-2.5 (F 1.77) - 450/750V | mét | 14,900 | 16,092 |
| 56017276 | VC/LF-4 (F 2.24) - 450/750V | mét | 23,220 | 25,078 |
| 56017281 | VC/LF-6 (F 2.74) - 450/750V | mét | 34,230 | 36,968 |
| 56017286 | VC/LF-10 (F 3.56) - 450/750V | mét | 57,530 | 62,132 |
| Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017334 | CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV | mét | 7,300 | 7,884 |
| 56017340 | CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV | mét | 10,020 | 10,822 |
| 56017346 | CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV | mét | 16,330 | 17,636 |
| 56017352 | CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1kV | mét | 24,710 | 26,687 |
| 56017358 | CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV | mét | 36,270 | 39,172 |
| 56017364 | CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV | mét | 60,080 | 64,886 |
| 56019317 | CV/LF-16 - 0,6/1kV | mét | 88,710 | 95,807 |
| Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo JIS C 3307 - 600V | | | | |
| 56018863 | CV/LF-1.25 - 600V | mét | 7,750 | 8,370 |
| 56018869 | CV/LF-2 - 600V | mét | 12,970 | 14,008 |
| 56018875 | CV/LF-3.5 - 600V | mét | 21,960 | 23,717 |
| 56018881 | CV/LF-5.5 - 600V | mét | 33,980 | 36,698 |
| 56018885 | CV/LF-8 - 600V | mét | 48,710 | 52,607 |

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V & (60227 IEC 02) - 450/750V | | | | |
| 56017295 | VCm/LF-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V | mét | 3,760 | 4,061 |
| 56017297 | VCm/LF-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V | mét | 5,230 | 5,648 |
| 56017307 | VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 300/500V | mét | 6,650 | 7,182 |
| 56017309 | VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V | mét | 9,850 | 10,638 |
| 56017314 | VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V | mét | 15,790 | 17,053 |
| 56017319 | VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 450/750V | mét | 24,410 | 26,363 |
| 56017324 | VCm/LF-6 (1x84/0.30) - 450/750V | mét | 36,610 | 39,539 |
| 56017329 | VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 450/750V | mét | 66,400 | 71,712 |
| 56019335 | VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 450/750V | mét | 99,920 | 107,914 |
| Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017226 | VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV | mét | 7,460 | 8,057 |
| 56017231 | VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV | mét | 10,520 | 11,362 |
| 56017236 | VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV | mét | 13,520 | 14,602 |
| 56017241 | VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV | mét | 19,260 | 20,801 |
| 56017246 | VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV | mét | 31,210 | 33,707 |
| Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V | | | | |
| 56017374 | VCmo/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V | mét | 12,030 | 12,992 |
| 56017375 | VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V | mét | 15,060 | 16,265 |
| 56017380 | VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V | mét | 21,210 | 22,907 |
| 56017385 | VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V | mét | 34,150 | 36,882 |
| 56017390 | VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V | mét | 51,620 | 55,750 |
| 56017395 | VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V | mét | 77,180 | 83,354 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017436 | VC/LF-1 (F 1.13) - 0,6/1kV-(90) | mét | 6,890 | 7,441 |
| 56017441 | VC/LF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV-(90) | mét | 9,960 | 10,757 |
| 56017446 | VC/LF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV-(90) | mét | 15,940 | 17,215 |
| 56017451 | VC/LF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV-(90) | mét | 24,860 | 26,849 |
| 56017456 | VC/LF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV-(90) | mét | 36,620 | 39,550 |
| 56017461 | VC/LF-10 (F 3.56) - 0,6/1kV-(90) | mét | 61,560 | 66,485 |
| Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017400 | CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV-(90) | mét | 7,800 | 8,424 |
| 56017406 | CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV-(90) | mét | 10,710 | 11,567 |
| 56017412 | CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV-(90) | mét | 17,490 | 18,889 |
| 56017418 | CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1kV-(90) | mét | 26,440 | 28,555 |
| 56017424 | CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV-(90) | mét | 38,800 | 41,904 |
| 56017430 | CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV-(90) | mét | 64,280 | 69,422 |
| 56019334 | CV/LF-16 - 0,6/1kV-(90) | mét | 94,930 | 102,524 |
| Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017470 | VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV-(90) | mét | 7,440 | 8,035 |
| 56017472 | VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV-(90) | mét | 10,750 | 11,610 |
| 56017477 | VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV-(90) | mét | 17,020 | 18,382 |
| 56017482 | VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV-(90) | mét | 26,640 | 28,771 |
| 56017487 | VCm/LF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV-(90) | mét | 40,130 | 43,340 |
| 56017492 | VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 0,6/1kV-(90) | mét | 71,040 | 76,723 |
| 56016180 | VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 0,6/1kV-(90) | mét | 104,820 | 113,206 |

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCcmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017201 | VCcmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV-(90) | mét | 7,990 | 8,629 |
| 56017206 | VCcmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV-(90) | mét | 11,260 | 12,161 |
| 56017211 | VCcmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV-(90) | mét | 14,460 | 15,617 |
| 56017216 | VCcmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV-(90) | mét | 20,610 | 22,259 |
| 56017221 | VCcmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV-(90) | mét | 33,380 | 36,050 |
| Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V | | | | |
| 56008113 | VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V-(90ET) | mét | 16,110 | 17,399 |
| 56007912 | VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V-(90ET) | mét | 22,690 | 24,505 |
| 56008118 | VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V-(90ET) | mét | 36,540 | 39,463 |
| 56008123 | VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V-(90ET) | mét | 55,250 | 59,670 |
| 56008128 | VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V-(90ET) | mét | 82,580 | 89,186 |
| Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017534 | ZC/LSHF-1 (F 0.13) - 0,6/1kV | mét | 7,960 | 8,597 |
| 56017539 | ZC/LSHF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV | mét | 10,860 | 11,729 |
| 56017544 | ZC/LSHF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV | mét | 16,660 | 17,993 |
| 56017549 | ZC/LSHF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV | mét | 26,140 | 28,231 |
| 56017554 | ZC/LSHF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV | mét | 37,530 | 40,532 |
| 56017559 | ZC/LSHF-10 (F 3.56) - 0,6/1 kV | mét | 61,150 | 66,042 |
| Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017498 | CZ/LSHF-1 (1x7/0.43) - 0,6/1kV | mét | 8,340 | 9,007 |
| 56017504 | CZ/LSHF-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV | mét | 12,830 | 13,856 |
| 56017510 | CZ/LSHF-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV | mét | 18,400 | 19,872 |
| 56017516 | CZ/LSHF-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV | mét | 28,300 | 30,564 |

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017522 | CZ/LSHF-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV | mét | 40,850 | 44,118 |
| 56017528 | CZ/LSHF-10 (1x7/1.35) - 0,6/1 kV | mét | 66,720 | 72,058 |
| Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017568 | ZCm/LSHF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV | mét | 8,640 | 9,331 |
| 56017570 | ZCm/LSHF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV | mét | 11,640 | 12,571 |
| 56017575 | ZCm/LSHF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV | mét | 17,810 | 19,235 |
| 56017580 | ZCm/LSHF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV | mét | 27,820 | 30,046 |
| 56017585 | ZCm/LSHF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV | mét | 41,490 | 44,809 |
| 56017590 | ZCm/LSHF-10 (1x77/0.4) - 0,6/1 kV | mét | 71,450 | 77,166 |
| Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017595 | ZCmd/LSHF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV | mét | 10,020 | 10,822 |
| 56017600 | ZCmd/LSHF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV | mét | 13,480 | 14,558 |
| 56017605 | ZCmd/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV | mét | 16,720 | 18,058 |
| 56017610 | ZCmd/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV | mét | 22,300 | 24,084 |
| 56017615 | ZCmd/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV | mét | 34,970 | 37,768 |
| Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V | | | | |
| 56017620 | ZCmo/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V | mét | 20,980 | 22,658 |
| 56017625 | ZCmo/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V | mét | 28,520 | 30,802 |
| 56017630 | ZCmo/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V | mét | 44,190 | 47,725 |
| 56017635 | ZCmo/LSHF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V | mét | 66,400 | 71,712 |
| 56017640 | ZCmo/LSHF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V | mét | 94,170 | 101,704 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

Cải tiến công nghệ

**HƯỚNG ĐẾN
KỶ NGUYÊN
BỀN VỮNG**



**DÂY DẪN DỤNG KHÔNG CHÌ
LF & LSHF**



CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ



CÁP TRUNG THỂ CÓ MÀN CHẮN



**CÁP CHỐNG CHÁY &
CÁP CHẬM CHÁY**



CÁP ĐIỀU KHIỂN



DÂY DẪN TRẦN

SẢN PHẨM CADIVI ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN



BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V | | | | |
| 56018951 | VCmt/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V | mét | 13,070 | 14,116 |
| 56018957 | VCmt/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V | mét | 16,120 | 17,410 |
| 56018963 | VCmt/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V | mét | 22,680 | 24,494 |
| 56018969 | VCmt/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V | mét | 36,140 | 39,031 |
| 56018975 | VCmt/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V | mét | 52,790 | 57,013 |
| 56018981 | VCmt/LF-2x6 (2x84/0.30) - 300/500V | mét | 78,170 | 84,424 |
| Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V | | | | |
| 56018987 | VCmt/LF-3x0.75 (3x24/0.2) - 300/500V | mét | 17,640 | 19,051 |
| 56018993 | VCmt/LF-3x1 (3x32/0.2) - 300/500V | mét | 21,910 | 23,663 |
| 56018999 | VCmt/LF-3x1.5 (3x30/0.25) - 300/500V | mét | 31,190 | 33,685 |
| 56019005 | VCmt/LF-3x2.5 (3x50/0.25) - 300/500V | mét | 49,300 | 53,244 |
| 56019011 | VCmt/LF-3x4 (3x56/0.3) - 300/500V | mét | 73,860 | 79,769 |
| 56019017 | VCmt/LF-3x6 (3x84/0.3) - 300/500V | mét | 112,040 | 121,003 |
| Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V | | | | |
| 56019023 | VCmt/LF-4x0.75 (4x24/0.2) - 300/500V | mét | 22,630 | 24,440 |
| 56019029 | VCmt/LF-4x1 (4x32/0.2) - 300/500V | mét | 28,640 | 30,931 |
| 56019035 | VCmt/LF-4x1.5 (4x30/0.25) - 300/500V | mét | 40,500 | 43,740 |
| 56019041 | VCmt/LF-4x2.5 (4x50/0.25) - 300/500V | mét | 63,740 | 68,839 |
| 56019047 | VCmt/LF-4x4 (4x56/0.3) - 300/500V | mét | 96,600 | 104,328 |
| 56019053 | VCmt/LF-4x6 (4x84/0.3) - 300/500V | mét | 145,720 | 157,378 |
| Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000043 | VCm-25 (1x196/0.4) - 0,6/1kV | mét | 150,650 | 162,702 |
| 56000044 | VCm-35 (1x273/0.4) - 0,6/1kV | mét | 213,600 | 230,688 |
| 56000045 | VCm-50 (1x380/0.4) - 0,6/1kV | mét | 307,040 | 331,603 |
| 56000046 | VCm-70 (1x361/0.5) - 0,6/1kV | mét | 427,230 | 461,408 |

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000047 | VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV | mét | 559,940 | 604,735 |
| 56000048 | VCm-120 (1x608/0,5) - 0,6/1kV | mét | 708,610 | 765,299 |
| 56000049 | VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV | mét | 919,900 | 993,492 |
| 56000050 | VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV | mét | 1,089,570 | 1,176,736 |
| 56000051 | VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV | mét | 1,441,470 | 1,556,788 |
| 56000053 | VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV | mét | 1,799,260 | 1,943,201 |
| Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000129 | CV-25 - 0,6/1kV | mét | 143,990 | 155,509 |
| 56000130 | CV-35 - 0,6/1kV | mét | 199,220 | 215,158 |
| 56000131 | CV-50 - 0,6/1kV | mét | 272,570 | 294,376 |
| 56000133 | CV-70 - 0,6/1kV | mét | 388,850 | 419,958 |
| 56000134 | CV-95 - 0,6/1kV | mét | 537,710 | 580,727 |
| 56000135 | CV-120 - 0,6/1kV | mét | 700,360 | 756,389 |
| 56000137 | CV-150 - 0,6/1kV | mét | 837,100 | 904,068 |
| 56000139 | CV-185 - 0,6/1kV | mét | 1,045,200 | 1,128,816 |
| 56000140 | CV-240 - 0,6/1kV | mét | 1,369,560 | 1,479,125 |
| 56000121 | CV-300 - 0,6/1kV | mét | 1,752,200 | 1,892,376 |
| 56000146 | CV-400 - 0,6/1kV | mét | 2,242,450 | 2,421,846 |
| 56000147 | CV-500 - 0,6/1kV | mét | 2,873,340 | 3,103,207 |
| 56000110 | CV-630 - 0,6/1kV | mét | 3,726,350 | 4,024,458 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V | | | | |
| 56000609 | CVV-2x1.5 - 300/500V | mét | 31,320 | 33,826 |
| 56000612 | CVV-2x2.5 - 300/500V | mét | 46,840 | 50,587 |
| 56000615 | CVV-2x4 - 300/500V | mét | 67,820 | 73,246 |
| 56000618 | CVV-2x6 - 300/500V | mét | 93,680 | 101,174 |
| 56000621 | CVV-2x10 - 300/500V | mét | 151,260 | 163,361 |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V | | | | |
| 56000633 | CVV-3x1.5 - 300/500V | mét | 41,320 | 44,626 |
| 56000635 | CVV-3x2.5 - 300/500V | mét | 62,450 | 67,446 |
| 56000637 | CVV-3x4 - 300/500V | mét | 89,670 | 96,844 |
| 56000639 | CVV-3x6 - 300/500V | mét | 127,660 | 137,873 |
| 56000641 | CVV-3x10 - 300/500V | mét | 210,320 | 227,146 |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V | | | | |
| 56000649 | CVV-4x1.5 - 300/500V | mét | 52,570 | 56,776 |
| 56000651 | CVV-4x2.5 - 300/500V | mét | 79,490 | 85,849 |
| 56000653 | CVV-4x4 - 300/500V | mét | 117,100 | 126,468 |
| 56000655 | CVV-4x6 - 300/500V | mét | 167,750 | 181,170 |
| 56000657 | CVV-4x10 - 300/500V | mét | 273,820 | 295,726 |
| Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000584 | CVV-1 - 0,6/1kV | mét | 10,910 | 11,783 |
| 56000586 | CVV-1.5 - 0,6/1kV | mét | 14,010 | 15,131 |
| 56000588 | CVV-2.5 - 0,6/1kV | mét | 20,350 | 21,978 |
| 56000591 | CVV-4 - 0,6/1kV | mét | 29,570 | 31,936 |
| 56000596 | CVV-6 - 0,6/1kV | mét | 41,490 | 44,809 |

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000602 | CVV-10 - 0,6/1kV | mét | 64,880 | 70,070 |
| 56001031 | CVV-16 - 0,6/1kV | mét | 96,360 | 104,069 |
| 56001033 | CVV-25 - 0,6/1kV | mét | 149,120 | 161,050 |
| 56001034 | CVV-35 - 0,6/1kV | mét | 203,090 | 219,337 |
| 56001037 | CVV-50 - 0,6/1kV | mét | 279,530 | 301,892 |
| 56001039 | CVV-70 - 0,6/1kV | mét | 392,820 | 424,246 |
| 56001040 | CVV-95 - 0,6/1kV | mét | 544,860 | 588,449 |
| 56001042 | CVV-120 - 0,6/1kV | mét | 707,360 | 763,949 |
| 56001043 | CVV-150 - 0,6/1kV | mét | 842,860 | 910,289 |
| 56001045 | CVV-185 - 0,6/1kV | mét | 1,051,530 | 1,135,652 |
| 56001048 | CVV-240 - 0,6/1kV | mét | 1,375,650 | 1,485,702 |
| 56001052 | CVV-300 - 0,6/1kV | mét | 1,777,460 | 1,919,657 |
| 56001054 | CVV-400 - 0,6/1kV | mét | 2,249,460 | 2,429,417 |
| 56001055 | CVV-500 - 0,6/1kV | mét | 2,904,680 | 3,137,054 |
| 56001056 | CVV-630 - 0,6/1kV | mét | 3,749,370 | 4,049,320 |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001070 | CVV-2x16 - 0,6/1kV | mét | 229,800 | 248,184 |
| 56001071 | CVV-2x25 - 0,6/1kV | mét | 333,200 | 359,856 |
| 56001072 | CVV-2x35 - 0,6/1kV | mét | 443,990 | 479,509 |
| 56001073 | CVV-2x50 - 0,6/1kV | mét | 591,340 | 638,647 |
| 56002764 | CVV-2x70 - 0,6/1kV | mét | 826,440 | 892,555 |
| 56001075 | CVV-2x95 - 0,6/1kV | mét | 1,130,260 | 1,220,681 |
| 56002766 | CVV-2x120 - 0,6/1kV | mét | 1,471,750 | 1,589,490 |
| 56001076 | CVV-2x150 - 0,6/1kV | mét | 1,744,300 | 1,883,844 |
| 56002768 | CVV-2x185 - 0,6/1kV | mét | 2,171,230 | 2,344,928 |

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001077 | CVV-2x240 - 0,6/1kV | mét | 2,832,550 | 3,059,154 |
| 56002773 | CVV-2x300 - 0,6/1kV | mét | 3,657,530 | 3,950,132 |
| 56002775 | CVV-2x400 - 0,6/1kV | mét | 4,691,500 | 5,066,820 |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001081 | CVV-3x16 - 0,6/1kV | mét | 324,630 | 350,600 |
| 56001084 | CVV-3x25 - 0,6/1kV | mét | 474,580 | 512,546 |
| 56001086 | CVV-3x35 - 0,6/1kV | mét | 637,580 | 688,586 |
| 56001090 | CVV-3x50 - 0,6/1kV | mét | 857,020 | 925,582 |
| 56001096 | CVV-3x70 - 0,6/1kV | mét | 1,206,940 | 1,303,495 |
| 56001098 | CVV-3x95 - 0,6/1kV | mét | 1,665,690 | 1,798,945 |
| 56001102 | CVV-3x120 - 0,6/1kV | mét | 2,156,280 | 2,328,782 |
| 56001104 | CVV-3x150 - 0,6/1kV | mét | 2,561,590 | 2,766,517 |
| 56001107 | CVV-3x185 - 0,6/1kV | mét | 3,196,700 | 3,452,436 |
| 56001111 | CVV-3x240 - 0,6/1kV | mét | 4,181,030 | 4,515,512 |
| 56001118 | CVV-3x300 - 0,6/1kV | mét | 5,390,950 | 5,822,226 |
| 56001123 | CVV-3x400 - 0,6/1kV | mét | 6,878,550 | 7,428,834 |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001129 | CVV-4x16 - 0,6/1kV | mét | 416,660 | 449,993 |
| 56001131 | CVV-4x25 - 0,6/1kV | mét | 617,720 | 667,138 |
| 56001132 | CVV-4x35 - 0,6/1kV | mét | 835,060 | 901,865 |
| 56001135 | CVV-4x50 - 0,6/1kV | mét | 1,152,390 | 1,244,581 |
| 56001137 | CVV-4x70 - 0,6/1kV | mét | 1,596,240 | 1,723,939 |
| 56001138 | CVV-4x95 - 0,6/1kV | mét | 2,202,350 | 2,378,538 |
| 56001140 | CVV-4x120 - 0,6/1kV | mét | 2,856,820 | 3,085,366 |

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001141 | CVV-4x150 - 0,6/1kV | mét | 3,413,510 | 3,686,591 |
| 56001143 | CVV-4x185 - 0,6/1kV | mét | 4,245,750 | 4,585,410 |
| 56001145 | CVV-4x240 - 0,6/1kV | mét | 5,560,470 | 6,005,308 |
| 56001149 | CVV-4x300 - 0,6/1kV | mét | 7,177,260 | 7,751,441 |
| 56001151 | CVV-4x400 - 0,6/1kV | mét | 9,140,480 | 9,871,718 |
| Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | | | | |
| 56014102 | CVV-2 - 600V | mét | 17,340 | 18,727 |
| 56014103 | CVV-3.5 - 600V | mét | 26,250 | 28,350 |
| 56014104 | CVV-5.5 - 600V | mét | 38,870 | 41,980 |
| 56014105 | CVV-8 - 600V | mét | 53,810 | 58,115 |
| 56014106 | CVV-14 - 600V | mét | 89,670 | 96,844 |
| 56014107 | CVV-22 - 600V | mét | 136,090 | 146,977 |
| 56014108 | CVV-38 - 600V | mét | 224,200 | 242,136 |
| 56014109 | CVV-60 - 600V | mét | 354,830 | 383,216 |
| 56014110 | CVV-100 - 600V | mét | 588,180 | 635,234 |
| 56014111 | CVV-200 - 600V | mét | 1,140,810 | 1,232,075 |
| 56014112 | CVV-250 - 600V | mét | 1,464,720 | 1,581,898 |
| 56014113 | CVV-325 - 600V | mét | 1,925,400 | 2,079,432 |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | | | | |
| 56014114 | CVV-2x2 - 600V | mét | 40,960 | 44,237 |
| 56014115 | CVV-2x3.5 - 600V | mét | 62,230 | 67,208 |
| 56014116 | CVV-2x5.5 - 600V | mét | 90,200 | 97,416 |
| 56006904 | CVV-2x8 - 600V | mét | 123,960 | 133,877 |
| 56014118 | CVV-2x14 - 600V | mét | 203,970 | 220,288 |

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | | | | |
| 56014119 | CVV-2x22 - 600V | mét | 307,540 | 332,143 |
| 56014120 | CVV-2x38 - 600V | mét | 486,370 | 525,280 |
| 56014121 | CVV-2x60 - 600V | mét | 754,870 | 815,260 |
| 56014122 | CVV-2x100 - 600V | mét | 1,238,590 | 1,337,677 |
| 56014123 | CVV-2x200 - 600V | mét | 2,391,010 | 2,582,291 |
| 56014124 | CVV-2x250 - 600V | mét | 3,058,840 | 3,303,547 |
| 56014125 | CVV-2x325 - 600V | mét | 4,017,950 | 4,339,386 |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | | | | |
| 56014126 | CVV-3x2 - 600V | mét | 53,810 | 58,115 |
| 56014127 | CVV-3x3.5 - 600V | mét | 83,870 | 90,580 |
| 56014128 | CVV-3x5.5 - 600V | mét | 123,260 | 133,121 |
| 56007053 | CVV-3x8 - 600V | mét | 171,260 | 184,961 |
| 56014130 | CVV-3x14 - 600V | mét | 285,210 | 308,027 |
| 56006895 | CVV-3x22 - 600V | mét | 433,600 | 468,288 |
| 56014132 | CVV-3x38 - 600V | mét | 699,830 | 755,816 |
| 56014133 | CVV-3x60 - 600V | mét | 1,097,200 | 1,184,976 |
| 56014134 | CVV-3x100 - 600V | mét | 1,820,960 | 1,966,637 |
| 56014135 | CVV-3x200 - 600V | mét | 3,511,970 | 3,792,928 |
| 56014136 | CVV-3x250 - 600V | mét | 4,506,860 | 4,867,409 |
| 56014137 | CVV-3x325 - 600V | mét | 5,919,610 | 6,393,179 |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | | | | |
| 56014138 | CVV-4x2 - 600V | mét | 67,520 | 72,922 |
| 56014139 | CVV-4x3.5 - 600V | mét | 106,030 | 114,512 |
| 56014140 | CVV-4x5.5 - 600V | mét | 158,610 | 171,299 |

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V | | | | |
| 56014141 | CVV-4x8 - 600V | mét | 221,020 | 238,702 |
| 56014142 | CVV-4x14 - 600V | mét | 372,770 | 402,592 |
| 56014143 | CVV-4x22 - 600V | mét | 564,430 | 609,584 |
| 56014144 | CVV-4x38 - 600V | mét | 918,750 | 992,250 |
| 56014145 | CVV-4x60 - 600V | mét | 1,449,420 | 1,565,374 |
| 56014146 | CVV-4x100 - 600V | mét | 2,412,640 | 2,605,651 |
| 56014147 | CVV-4x200 - 600V | mét | 4,664,570 | 5,037,736 |
| 56014148 | CVV-4x250 - 600V | mét | 5,999,170 | 6,479,104 |
| 56014149 | CVV-4x325 - 600V | mét | 7,875,070 | 8,505,076 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 5 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000849 | CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 391,730 | 423,068 |
| 56001156 | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 565,320 | 610,546 |
| 56001159 | CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 728,310 | 786,575 |
| 56001160 | CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 780,710 | 843,167 |
| 56001164 | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 1,004,910 | 1,085,303 |
| 56001165 | CVV-3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,059,070 | 1,143,796 |
| 56001167 | CVV-3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,408,800 | 1,521,504 |
| 56001168 | CVV-3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,478,970 | 1,597,288 |
| 56001169 | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,938,420 | 2,093,494 |
| 56001170 | CVV-3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,054,120 | 2,218,450 |
| 56001174 | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,556,660 | 2,761,193 |
| 56001175 | CVV-3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 2,710,860 | 2,927,729 |
| 56001177 | CVV-3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 3,046,180 | 3,289,874 |
| 56001178 | CVV-3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,198,120 | 3,453,970 |
| 56001179 | CVV-3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,743,030 | 4,042,472 |
| 56001180 | CVV-3x185+1x120 - 0,6/1kV | mét | 4,000,440 | 4,320,475 |
| 56001185 | CVV-3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 5,025,930 | 5,428,004 |
| 56001183 | CVV-3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 5,184,350 | 5,599,098 |
| 56001184 | CVV-3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 5,399,580 | 5,831,546 |
| 56001188 | CVV-3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 6,339,060 | 6,846,185 |
| 56001189 | CVV-3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 6,357,530 | 6,866,132 |
| 56001193 | CVV-3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 7,814,150 | 8,439,282 |
| 56001195 | CVV-3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 8,394,550 | 9,066,114 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001206 | CVV/DATA-25 - 0,6/1kV | mét | 200,400 | 216,432 |
| 56001208 | CVV/DATA-35 - 0,6/1kV | mét | 257,270 | 277,852 |
| 56001213 | CVV/DATA-50 - 0,6/1kV | mét | 335,850 | 362,718 |
| 56001218 | CVV/DATA-70 - 0,6/1kV | mét | 446,480 | 482,198 |
| 56001220 | CVV/DATA-95 - 0,6/1kV | mét | 600,710 | 648,767 |
| 56001224 | CVV/DATA-120 - 0,6/1kV | mét | 766,650 | 827,982 |
| 56001226 | CVV/DATA-150 - 0,6/1kV | mét | 902,940 | 975,175 |
| 56001230 | CVV/DATA-185 - 0,6/1kV | mét | 1,112,500 | 1,201,500 |
| 56001235 | CVV/DATA-240 - 0,6/1kV | mét | 1,438,000 | 1,553,040 |
| 56001242 | CVV/DATA-300 - 0,6/1kV | mét | 1,842,340 | 1,989,727 |
| 56001247 | CVV/DATA-400 - 0,6/1kV | mét | 2,349,770 | 2,537,752 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000869 | CVV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV | mét | 103,220 | 111,478 |
| 56000874 | CVV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV | mét | 132,330 | 142,916 |
| 56001254 | CVV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV | mét | 180,750 | 195,210 |
| 56001278 | CVV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV | mét | 258,990 | 279,709 |
| 56001282 | CVV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV | mét | 369,100 | 398,628 |
| 56001284 | CVV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV | mét | 480,770 | 519,232 |
| 56001289 | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV | mét | 627,400 | 677,592 |
| 56001294 | CVV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV | mét | 864,690 | 933,865 |
| 56001296 | CVV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV | mét | 1,177,620 | 1,271,830 |
| 56001300 | CVV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV | mét | 1,567,400 | 1,692,792 |
| 56001303 | CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV | mét | 1,850,030 | 1,998,032 |
| 56001306 | CVV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV | mét | 2,288,920 | 2,472,034 |
| 56001311 | CVV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV | mét | 2,955,790 | 3,192,253 |

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001317 | CVV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV | mét | 3,808,210 | 4,112,867 |
| 56001322 | CVV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV | mét | 4,850,770 | 5,238,832 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000900 | CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV | mét | 169,560 | 183,125 |
| 56001328 | CVV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV | mét | 240,210 | 259,427 |
| 56001331 | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV | mét | 348,430 | 376,304 |
| 56001334 | CVV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV | mét | 508,160 | 548,813 |
| 56001335 | CVV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV | mét | 669,460 | 723,017 |
| 56001338 | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV | mét | 893,830 | 965,336 |
| 56001340 | CVV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV | mét | 1,247,770 | 1,347,592 |
| 56001341 | CVV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV | mét | 1,758,160 | 1,898,813 |
| 56001343 | CVV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV | mét | 2,257,560 | 2,438,165 |
| 56001346 | CVV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV | mét | 2,670,600 | 2,884,248 |
| 56001347 | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV | mét | 3,313,180 | 3,578,234 |
| 56001350 | CVV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV | mét | 4,309,710 | 4,654,487 |
| 56001353 | CVV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV | mét | 5,524,870 | 5,966,860 |
| 56001355 | CVV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV | mét | 7,066,200 | 7,631,496 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000913 | CVV/DSTA-4x2.5 - 0,6/1kV | mét | 112,510 | 121,511 |
| 56000916 | CVV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV | mét | 160,780 | 173,642 |
| 56000917 | CVV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV | mét | 205,230 | 221,648 |
| 56001358 | CVV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV | mét | 305,520 | 329,962 |
| 56001364 | CVV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV | mét | 440,450 | 475,686 |
| 56001368 | CVV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV | mét | 649,300 | 701,244 |

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001370 | CVV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV | mét | 868,320 | 937,786 |
| 56001375 | CVV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV | mét | 1,175,040 | 1,269,043 |
| 56001381 | CVV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV | mét | 1,683,720 | 1,818,418 |
| 56001383 | CVV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV | mét | 2,299,240 | 2,483,179 |
| 56001387 | CVV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV | mét | 2,952,340 | 3,188,527 |
| 56001390 | CVV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV | mét | 3,529,120 | 3,811,450 |
| 56001393 | CVV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV | mét | 4,373,290 | 4,723,153 |
| 56001398 | CVV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV | mét | 5,696,710 | 6,152,447 |
| 56001404 | CVV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV | mét | 7,326,570 | 7,912,696 |
| 56001409 | CVV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV | mét | 9,366,620 | 10,115,950 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000921 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 149,930 | 161,924 |
| 56000924 | CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV | mét | 193,170 | 208,624 |
| 56000928 | CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 281,230 | 303,728 |
| 56001415 | CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 419,250 | 452,790 |
| 56001425 | CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 600,190 | 648,205 |
| 56001432 | CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 765,610 | 826,859 |
| 56001434 | CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 819,200 | 884,736 |
| 56001447 | CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 1,051,490 | 1,135,609 |
| 56001448 | CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,109,390 | 1,198,141 |
| 56001456 | CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,458,170 | 1,574,824 |
| 56001457 | CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,530,710 | 1,653,167 |
| 56001462 | CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 2,044,570 | 2,208,136 |
| 56001463 | CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,163,810 | 2,336,915 |
| 56001475 | CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,680,430 | 2,894,864 |
| 56001476 | CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 2,840,690 | 3,067,945 |
| 56001483 | CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 3,187,060 | 3,442,025 |
| 56001484 | CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,341,430 | 3,608,744 |
| 56001489 | CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,885,460 | 4,196,297 |
| 56001490 | CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV | mét | 4,153,590 | 4,485,877 |
| 56001501 | CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 5,198,880 | 5,614,790 |
| 56001502 | CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 5,478,060 | 5,916,305 |
| 56001503 | CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 5,579,340 | 6,025,687 |
| 56001516 | CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 6,535,470 | 7,058,308 |
| 56001517 | CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 6,549,040 | 7,072,963 |

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001531 | CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 8,026,150 | 8,668,242 |
| 56001533 | CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 8,613,020 | 9,302,062 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001694 | CXV-1 - 0,6/1kV | mét | 10,970 | 11,848 |
| 56001696 | CXV-1.5 - 0,6/1kV | mét | 14,210 | 15,347 |
| 56001698 | CXV-2.5 - 0,6/1kV | mét | 20,850 | 22,518 |
| 56001701 | CXV-4 - 0,6/1kV | mét | 30,270 | 32,692 |
| 56001704 | CXV-6 - 0,6/1kV | mét | 41,840 | 45,187 |
| 56002137 | CXV-10 - 0,6/1kV | mét | 65,640 | 70,891 |
| 56002140 | CXV-16 - 0,6/1kV | mét | 98,830 | 106,736 |
| 56002141 | CXV-25 - 0,6/1kV | mét | 152,630 | 164,840 |
| 56002142 | CXV-35 - 0,6/1kV | mét | 209,120 | 225,850 |
| 56015417 | CXV-50 - 0,6/1kV | mét | 281,130 | 303,620 |
| 56002147 | CXV-70 - 0,6/1kV | mét | 394,570 | 426,136 |
| 56002148 | CXV-95 - 0,6/1kV | mét | 545,430 | 589,064 |
| 56002149 | CXV-120 - 0,6/1kV | mét | 708,970 | 765,688 |
| 56002150 | CXV-150 - 0,6/1kV | mét | 843,840 | 911,347 |
| 56002153 | CXV-185 - 0,6/1kV | mét | 1,053,260 | 1,137,521 |
| 56002154 | CXV-240 - 0,6/1kV | mét | 1,378,370 | 1,488,640 |
| 56002158 | CXV-300 - 0,6/1kV | mét | 1,778,880 | 1,921,190 |
| 56002162 | CXV-400 - 0,6/1kV | mét | 2,254,470 | 2,434,828 |
| 56002164 | CXV-500 - 0,6/1kV | mét | 2,907,200 | 3,139,776 |
| 56001747 | CXV-630 - 0,6/1kV | mét | 3,755,420 | 4,055,854 |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001750 | CXV-2x1 - 0,6/1kV | mét | 29,440 | 31,795 |
| 56001753 | CXV-2x1.5 - 0,6/1kV | mét | 35,620 | 38,470 |
| 56001757 | CXV-2x2.5 - 0,6/1kV | mét | 49,940 | 53,935 |
| 56001761 | CXV-2x4 - 0,6/1kV | mét | 71,220 | 76,918 |

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001764 | CXV-2x6 - 0,6/1kV | mét | 96,890 | 104,641 |
| 56002386 | CXV-2x10 - 0,6/1kV | mét | 148,590 | 160,477 |
| 56002183 | CXV-2x16 - 0,6/1kV | mét | 230,180 | 248,594 |
| 56002184 | CXV-2x25 - 0,6/1kV | mét | 334,440 | 361,195 |
| 56002185 | CXV-2x35 - 0,6/1kV | mét | 446,800 | 482,544 |
| 56002187 | CXV-2x50 - 0,6/1kV | mét | 595,040 | 642,643 |
| 56002190 | CXV-2x70 - 0,6/1kV | mét | 831,710 | 898,247 |
| 56002191 | CXV-2x95 - 0,6/1kV | mét | 1,134,670 | 1,225,444 |
| 56007969 | CXV-2x120 - 0,6/1kV | mét | 1,481,070 | 1,599,556 |
| 56002194 | CXV-2x150 - 0,6/1kV | mét | 1,758,010 | 1,898,651 |
| 56002196 | CXV-2x185 - 0,6/1kV | mét | 2,184,750 | 2,359,530 |
| 56002198 | CXV-2x240 - 0,6/1kV | mét | 2,852,600 | 3,080,808 |
| 56002202 | CXV-2x300 - 0,6/1kV | mét | 3,683,250 | 3,977,910 |
| 56002204 | CXV-2x400 - 0,6/1kV | mét | 4,709,750 | 5,086,530 |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001772 | CXV-3x1 - 0,6/1kV | mét | 36,750 | 39,690 |
| 56001778 | CXV-3x1.5 - 0,6/1kV | mét | 46,590 | 50,317 |
| 56001782 | CXV-3x2.5 - 0,6/1kV | mét | 65,940 | 71,215 |
| 56001787 | CXV-3x4 - 0,6/1kV | mét | 95,310 | 102,935 |
| 56001792 | CXV-3x6 - 0,6/1kV | mét | 132,750 | 143,370 |
| 56001796 | CXV-3x10 - 0,6/1kV | mét | 207,140 | 223,711 |
| 56002209 | CXV-3x16 - 0,6/1kV | mét | 325,450 | 351,486 |
| 56002211 | CXV-3x25 - 0,6/1kV | mét | 475,640 | 513,691 |
| 56002212 | CXV-3x35 - 0,6/1kV | mét | 642,860 | 694,289 |
| 56002214 | CXV-3x50 - 0,6/1kV | mét | 863,000 | 932,040 |

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56002218 | CXV-3x70 - 0,6/1kV | mét | 1,216,250 | 1,313,550 |
| 56002219 | CXV-3x95 - 0,6/1kV | mét | 1,672,210 | 1,805,987 |
| 56002221 | CXV-3x120 - 0,6/1kV | mét | 2,158,920 | 2,331,634 |
| 56002222 | CXV-3x150 - 0,6/1kV | mét | 2,587,250 | 2,794,230 |
| 56002224 | CXV-3x185 - 0,6/1kV | mét | 3,226,760 | 3,484,901 |
| 56002226 | CXV-3x240 - 0,6/1kV | mét | 4,217,420 | 4,554,814 |
| 56002230 | CXV-3x300 - 0,6/1kV | mét | 5,433,880 | 5,868,590 |
| 56002232 | CXV-3x400 - 0,6/1kV | mét | 6,907,410 | 7,460,003 |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001801 | CXV-4x1 - 0,6/1kV | mét | 45,540 | 49,183 |
| 56001807 | CXV-4x1.5 - 0,6/1kV | mét | 58,380 | 63,050 |
| 56001811 | CXV-4x2.5 - 0,6/1kV | mét | 83,180 | 89,834 |
| 56001818 | CXV-4x4 - 0,6/1kV | mét | 122,210 | 131,987 |
| 56001825 | CXV-4x6 - 0,6/1kV | mét | 175,330 | 189,356 |
| 56002235 | CXV-4x10 - 0,6/1kV | mét | 269,900 | 291,492 |
| 56002239 | CXV-4x16 - 0,6/1kV | mét | 426,850 | 460,998 |
| 56002241 | CXV-4x25 - 0,6/1kV | mét | 636,000 | 686,880 |
| 56002242 | CXV-4x35 - 0,6/1kV | mét | 861,250 | 930,150 |
| 56002244 | CXV-4x50 - 0,6/1kV | mét | 1,171,960 | 1,265,717 |
| 56002247 | CXV-4x70 - 0,6/1kV | mét | 1,651,990 | 1,784,149 |
| 56002248 | CXV-4x95 - 0,6/1kV | mét | 2,214,480 | 2,391,638 |
| 56002250 | CXV-4x120 - 0,6/1kV | mét | 2,884,560 | 3,115,325 |
| 56002251 | CXV-4x150 - 0,6/1kV | mét | 3,443,930 | 3,719,444 |
| 56002253 | CXV-4x185 - 0,6/1kV | mét | 4,290,220 | 4,633,438 |
| 56002255 | CXV-4x240 - 0,6/1kV | mét | 5,615,140 | 6,064,351 |

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56002259 | CXV-4x300 - 0,6/1kV | mét | 7,238,290 | 7,817,353 |
| 56002261 | CXV-4x400 - 0,6/1kV | mét | 9,204,030 | 9,940,352 |
| Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | | | | |
| 56014150 | CXV-2 - 600V | mét | 16,970 | 18,328 |
| 56014151 | CXV-3.5 - 600V | mét | 26,490 | 28,609 |
| 56014152 | CXV-5.5 - 600V | mét | 39,030 | 42,152 |
| 56014153 | CXV-8 - 600V | mét | 53,630 | 57,920 |
| 56014154 | CXV-14 - 600V | mét | 89,140 | 96,271 |
| 56014155 | CXV-22 - 600V | mét | 136,460 | 147,377 |
| 56014156 | CXV-38 - 600V | mét | 224,540 | 242,503 |
| 56014157 | CXV-60 - 600V | mét | 357,640 | 386,251 |
| 56014158 | CXV-100 - 600V | mét | 596,080 | 643,766 |
| 56007029 | CXV-200 - 600V | mét | 1,157,710 | 1,250,327 |
| 56014160 | CXV-250 - 600V | mét | 1,485,290 | 1,604,113 |
| 56014161 | CXV-325 - 600V | mét | 1,939,460 | 2,094,617 |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | | | | |
| 56014162 | CXV-2x2 - 600V | mét | 42,010 | 45,371 |
| 56014163 | CXV-2x3.5 - 600V | mét | 63,660 | 68,753 |
| 56014164 | CXV-2x5.5 - 600V | mét | 91,780 | 99,122 |
| 56007049 | CXV-2x8 - 600V | mét | 123,260 | 133,121 |
| 56014166 | CXV-2x14 - 600V | mét | 200,450 | 216,486 |
| 56014167 | CXV-2x22 - 600V | mét | 302,790 | 327,013 |
| 56014168 | CXV-2x38 - 600V | mét | 483,540 | 522,223 |
| 56014169 | CXV-2x60 - 600V | mét | 760,670 | 821,524 |

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | | | | |
| 56014170 | CXV-2x100 - 600V | mét | 1,256,000 | 1,356,480 |
| 56014171 | CXV-2x200 - 600V | mét | 2,426,890 | 2,621,041 |
| 56014172 | CXV-2x250 - 600V | mét | 3,105,970 | 3,354,448 |
| 56014173 | CXV-2x325 - 600V | mét | 4,045,840 | 4,369,507 |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | | | | |
| 56014174 | CXV-3x2 - 600V | mét | 55,210 | 59,627 |
| 56014175 | CXV-3x3.5 - 600V | mét | 85,800 | 92,664 |
| 56014176 | CXV-3x5.5 - 600V | mét | 125,370 | 135,400 |
| 56014177 | CXV-3x8 - 600V | mét | 170,740 | 184,399 |
| 56014178 | CXV-3x14 - 600V | mét | 280,470 | 302,908 |
| 56014179 | CXV-3x22 - 600V | mét | 430,970 | 465,448 |
| 56014180 | CXV-3x38 - 600V | mét | 698,230 | 754,088 |
| 56014181 | CXV-3x60 - 600V | mét | 1,105,660 | 1,194,113 |
| 56014182 | CXV-3x100 - 600V | mét | 1,846,100 | 1,993,788 |
| 56014183 | CXV-3x200 - 600V | mét | 3,567,890 | 3,853,321 |
| 56014184 | CXV-3x250 - 600V | mét | 4,573,840 | 4,939,747 |
| 56014185 | CXV-3x325 - 600V | mét | 5,966,410 | 6,443,723 |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | | | | |
| 56014186 | CXV-4x2 - 600V | mét | 69,980 | 75,578 |
| 56014187 | CXV-4x3.5 - 600V | mét | 109,190 | 117,925 |
| 56014188 | CXV-4x5.5 - 600V | mét | 161,950 | 174,906 |
| 56014189 | CXV-4x8 - 600V | mét | 221,550 | 239,274 |
| 56014190 | CXV-4x14 - 600V | mét | 368,720 | 398,218 |
| 56014191 | CXV-4x22 - 600V | mét | 564,790 | 609,973 |

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V | | | | |
| 56014192 | CXV-4x38 - 600V | mét | 918,750 | 992,250 |
| 56014193 | CXV-4x60 - 600V | mét | 1,461,740 | 1,578,679 |
| 56014194 | CXV-4x100 - 600V | mét | 2,448,170 | 2,644,024 |
| 56014195 | CXV-4x200 - 600V | mét | 4,744,220 | 5,123,758 |
| 56014196 | CXV-4x250 - 600V | mét | 6,093,600 | 6,581,088 |
| 56014197 | CXV-4x325 - 600V | mét | 7,943,710 | 8,579,207 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001845 | CXV-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 113,420 | 122,494 |
| 56001847 | CXV-3x6+1x4 - 0,6/1kV | mét | 160,190 | 173,005 |
| 56002173 | CXV-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 245,810 | 265,475 |
| 56002264 | CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 380,870 | 411,340 |
| 56002267 | CXV-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 567,080 | 612,446 |
| 56002270 | CXV-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 732,520 | 791,122 |
| 56002271 | CXV-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 787,040 | 850,003 |
| 56002275 | CXV-3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 1,012,110 | 1,093,079 |
| 56002276 | CXV-3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,066,620 | 1,151,950 |
| 56002278 | CXV-3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,420,590 | 1,534,237 |
| 56002279 | CXV-3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,492,320 | 1,611,706 |
| 56002280 | CXV-3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,949,500 | 2,105,460 |
| 56002281 | CXV-3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,067,120 | 2,232,490 |
| 56002284 | CXV-3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,575,280 | 2,781,302 |
| 56002285 | CXV-3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 2,737,590 | 2,956,597 |
| 56002288 | CXV-3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 3,078,530 | 3,324,812 |
| 56002287 | CXV-3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,231,860 | 3,490,409 |
| 56002290 | CXV-3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,781,530 | 4,084,052 |
| 56002289 | CXV-3x185+1x120 - 0,6/1kV | mét | 4,037,370 | 4,360,360 |
| 56002294 | CXV-3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 5,072,350 | 5,478,138 |
| 56002296 | CXV-3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 5,235,520 | 5,654,362 |
| 56002295 | CXV-3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 5,455,850 | 5,892,318 |
| 56002299 | CXV-3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 6,394,820 | 6,906,406 |
| 56002300 | CXV-3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 6,418,800 | 6,932,304 |

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56002304 | CXV- 3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 7,882,350 | 8,512,938 |
| 56002306 | CXV- 3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 8,465,940 | 9,143,215 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56002317 | CXV/DATA-25 - 0,6/1kV | mét | 200,920 | 216,994 |
| 56002319 | CXV/DATA-35 - 0,6/1kV | mét | 259,340 | 280,087 |
| 56002324 | CXV/DATA-50 - 0,6/1kV | mét | 337,400 | 364,392 |
| 56002329 | CXV/DATA-70 - 0,6/1kV | mét | 451,140 | 487,231 |
| 56002330 | CXV/DATA-95 - 0,6/1kV | mét | 604,840 | 653,227 |
| 56002334 | CXV/DATA-120 - 0,6/1kV | mét | 770,790 | 832,453 |
| 56002336 | CXV/DATA-150 - 0,6/1kV | mét | 914,840 | 988,027 |
| 56002340 | CXV/DATA-185 - 0,6/1kV | mét | 1,126,280 | 1,216,382 |
| 56002344 | CXV/DATA-240 - 0,6/1kV | mét | 1,455,070 | 1,571,476 |
| 56002351 | CXV/DATA-300 - 0,6/1kV | mét | 1,864,700 | 2,013,876 |
| 56002357 | CXV/DATA-400 - 0,6/1kV | mét | 2,363,440 | 2,552,515 |
| 56002359 | CXV/DATA-500 - 0,6/1kV | mét | 2,997,620 | 3,237,430 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001898 | CXV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV | mét | 101,150 | 109,242 |
| 56001905 | CXV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV | mét | 130,100 | 140,508 |
| 56002362 | CXV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV | mét | 177,670 | 191,884 |
| 56002398 | CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV | mét | 254,690 | 275,065 |
| 56002403 | CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV | mét | 369,620 | 399,190 |
| 56002405 | CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV | mét | 484,230 | 522,968 |
| 56002410 | CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV | mét | 631,210 | 681,707 |
| 56002415 | CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV | mét | 872,620 | 942,430 |
| 56002417 | CXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV | mét | 1,181,770 | 1,276,312 |
| 56002421 | CXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV | mét | 1,577,580 | 1,703,786 |
| 56002423 | CXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV | mét | 1,866,560 | 2,015,885 |
| 56002427 | CXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV | mét | 2,307,530 | 2,492,132 |

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56002431 | CXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV | mét | 2,983,710 | 3,222,407 |
| 56002437 | CXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV | mét | 3,839,970 | 4,147,168 |
| 56002443 | CXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV | mét | 4,864,340 | 5,253,487 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001934 | CXV/DSTA-3x4 - 0,6/1kV | mét | 125,450 | 135,486 |
| 56001941 | CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV | mét | 166,290 | 179,593 |
| 56001948 | CXV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV | mét | 237,810 | 256,835 |
| 56002453 | CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV | mét | 343,610 | 371,099 |
| 56002457 | CXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV | mét | 510,580 | 551,426 |
| 56002459 | CXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV | mét | 675,490 | 729,529 |
| 56002463 | CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV | mét | 899,500 | 971,460 |
| 56002469 | CXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV | mét | 1,256,720 | 1,357,258 |
| 56002471 | CXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV | mét | 1,759,960 | 1,900,757 |
| 56002475 | CXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV | mét | 2,264,620 | 2,445,790 |
| 56002477 | CXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV | mét | 2,701,630 | 2,917,760 |
| 56002481 | CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV | mét | 3,350,930 | 3,619,004 |
| 56002485 | CXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV | mét | 4,356,230 | 4,704,728 |
| 56002491 | CXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV | mét | 5,582,920 | 6,029,554 |
| 56002497 | CXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV | mét | 7,091,850 | 7,659,198 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001967 | CXV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV | mét | 156,120 | 168,610 |
| 56001972 | CXV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV | mét | 200,060 | 216,065 |
| 56002007 | CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV | mét | 301,900 | 326,052 |
| 56002507 | CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV | mét | 437,850 | 472,878 |

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56002511 | CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV | mét | 652,410 | 704,603 |
| 56002513 | CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV | mét | 875,560 | 945,605 |
| 56002518 | CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV | mét | 1,178,500 | 1,272,780 |
| 56002523 | CXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV | mét | 1,688,010 | 1,823,051 |
| 56002525 | CXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV | mét | 2,310,810 | 2,495,675 |
| 56002529 | CXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV | mét | 2,994,560 | 3,234,125 |
| 56002531 | CXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV | mét | 3,564,930 | 3,850,124 |
| 56002535 | CXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV | mét | 4,416,380 | 4,769,690 |
| 56002539 | CXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV | mét | 5,756,840 | 6,217,387 |
| 56002546 | CXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV | mét | 7,397,040 | 7,988,803 |
| 56002551 | CXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV | mét | 9,404,330 | 10,156,676 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56001983 | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 147,160 | 158,933 |
| 56001988 | CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV | mét | 188,510 | 203,591 |
| 56002373 | CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 276,910 | 299,063 |
| 56002557 | CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 414,440 | 447,595 |
| 56002565 | CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 599,510 | 647,471 |
| 56002572 | CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 767,170 | 828,544 |
| 56002573 | CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 819,390 | 884,941 |
| 56002582 | CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 1,052,350 | 1,136,538 |
| 56002583 | CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,109,910 | 1,198,703 |
| 56002588 | CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,461,430 | 1,578,344 |
| 56002589 | CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,531,740 | 1,654,279 |
| 56002592 | CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 2,045,420 | 2,209,054 |
| 56002593 | CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,164,500 | 2,337,660 |
| 56002601 | CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,682,320 | 2,896,906 |
| 56002602 | CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 2,841,210 | 3,068,507 |
| 56002606 | CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 3,194,630 | 3,450,200 |
| 56002607 | CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,346,790 | 3,614,533 |
| 56002610 | CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,896,310 | 4,208,015 |
| 56002611 | CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV | mét | 4,164,440 | 4,497,595 |
| 56002621 | CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 5,215,600 | 5,632,848 |
| 56002619 | CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 5,487,200 | 5,926,176 |
| 56002620 | CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 5,595,030 | 6,042,632 |
| 56002629 | CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 6,543,640 | 7,067,131 |
| 56002630 | CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 6,563,680 | 7,088,774 |

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56002639 | CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 8,039,540 | 8,682,703 |
| 56002641 | CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 8,635,300 | 9,326,124 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

Từ công trình lớn, đến ngôi nhà nhỏ,

CADIVI ĐỒNG HÀNH MỌI NƠI

Với vai trò là nhà sản xuất dây cáp điện hàng đầu, CADIVI đã đồng hành cùng hàng loạt công trình trọng điểm trên khắp cả nước. Từ lưới điện quốc gia, các khu công nghiệp lớn đến những dự án hạ tầng và công trình biểu tượng, sản phẩm của CADIVI luôn âm thầm trong việc truyền tải nguồn năng lượng bền bỉ. Mỗi công trình có sự góp mặt của CADIVI là một minh chứng rõ nét cho chất lượng, uy tín và cam kết đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.



Dự án
**Sân bay quốc tế
Long Thành**



Dự án
**Cảng hàng không
quốc tế Phú Quốc**



Dự án
**Trung tâm dữ liệu
quốc gia**



Dự án
**Metro Bến Thành -
Suối Tiên**



BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004138 | DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV | mét | 89,500 | 96,660 |
| 56004144 | DK-CVV-2x6 - 0,6/1kV | mét | 124,830 | 134,816 |
| 56004151 | DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV | mét | 179,870 | 194,260 |
| 56004404 | DK-CVV-2x16 - 0,6/1kV | mét | 233,150 | 251,802 |
| 56008095 | DK-CVV-2x25 - 0,6/1kV | mét | 365,560 | 394,805 |
| 56008096 | DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV | mét | 484,070 | 522,796 |
| Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004166 | DK-CVV-3x4 - 0,6/1kV | mét | 119,220 | 128,758 |
| 56004172 | DK-CVV-3x6 - 0,6/1kV | mét | 162,300 | 175,284 |
| 56004178 | DK-CVV-3x10 - 0,6/1kV | mét | 230,340 | 248,767 |
| 56004326 | DK-CVV-3x16 - 0,6/1kV | mét | 326,350 | 352,458 |
| 56008097 | DK-CVV-3x25 - 0,6/1kV | mét | 512,740 | 553,759 |
| 56008098 | DK-CVV-3x35 - 0,6/1kV | mét | 684,700 | 739,476 |
| Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004184 | DK-CVV-4x4 - 0,6/1kV | mét | 148,220 | 160,078 |
| 56004190 | DK-CVV-4x6 - 0,6/1kV | mét | 202,560 | 218,765 |
| 56004196 | DK-CVV-4x10 - 0,6/1kV | mét | 294,880 | 318,470 |
| 56008099 | DK-CVV-4x16 - 0,6/1kV | mét | 421,470 | 455,188 |
| 56008100 | DK-CVV-4x25 - 0,6/1kV | mét | 663,080 | 716,126 |
| 56008101 | DK-CVV-4x35 - 0,6/1kV | mét | 890,430 | 961,664 |

BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004205 | DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 270,430 | 292,064 |
| 56008102 | DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 389,300 | 420,444 |
| 56008103 | DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 610,680 | 659,534 |
| 56004405 | DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 783,170 | 845,824 |
| 56007971 | DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 837,500 | 904,500 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004467 | DVV-2x0.5 - 0,6/1kV | mét | 18,870 | 20,380 |
| 56004468 | DVV-2x0.75 - 0,6/1kV | mét | 22,300 | 24,084 |
| 56004469 | DVV-2x1 - 0,6/1kV | mét | 26,510 | 28,631 |
| 56004471 | DVV-2x1.5 - 0,6/1kV | mét | 33,070 | 35,716 |
| 56004473 | DVV-2x2.5 - 0,6/1kV | mét | 42,710 | 46,127 |
| 56004476 | DVV-2x4 - 0,6/1kV | mét | 63,830 | 68,936 |
| 56004479 | DVV-2x6 - 0,6/1kV | mét | 88,620 | 95,710 |
| 56004482 | DVV-2x10 - 0,6/1kV | mét | 138,550 | 149,634 |
| 56014971 | DVV-2x16 - 0,6/1kV | mét | 210,480 | 227,318 |
| Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004486 | DVV-3x0.5 - 0,6/1kV | mét | 23,260 | 25,121 |
| 56004487 | DVV-3x0.75 - 0,6/1kV | mét | 26,940 | 29,095 |
| 56004488 | DVV-3x1 - 0,6/1kV | mét | 34,600 | 37,368 |
| 56004490 | DVV-3x1.5 - 0,6/1kV | mét | 43,440 | 46,915 |
| 56004492 | DVV-3x2.5 - 0,6/1kV | mét | 58,910 | 63,623 |
| 56004495 | DVV-3x4 - 0,6/1kV | mét | 89,140 | 96,271 |
| 56004498 | DVV-3x6 - 0,6/1kV | mét | 125,560 | 135,605 |
| 56004501 | DVV-3x10 - 0,6/1kV | mét | 198,690 | 214,585 |
| 56015987 | DVV-3x16 - 0,6/1kV | mét | 303,320 | 327,586 |
| Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV | | | | |
| 56004505 | DVV-4x0.5 - 0,6/1kV | mét | 26,900 | 29,052 |
| 56004506 | DVV-4x0.75 - 0,6/1kV | mét | 33,220 | 35,878 |
| 56004507 | DVV-4x1 - 0,6/1kV | mét | 42,550 | 45,954 |
| 56004509 | DVV-4x1.5 - 0,6/1kV | mét | 51,860 | 56,009 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004511 | DVV-4x2.5 - 0,6/1kV | mét | 75,960 | 82,037 |
| 56004514 | DVV-4x4 - 0,6/1kV | mét | 116,400 | 125,712 |
| 56004517 | DVV-4x6 - 0,6/1kV | mét | 164,590 | 177,757 |
| 56004520 | DVV-4x10 - 0,6/1kV | mét | 261,480 | 282,398 |
| 56014363 | DVV-4x16 - 0,6/1kV | mét | 401,250 | 433,350 |
| Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004524 | DVV-5x0.5 - 0,6/1kV | mét | 30,470 | 32,908 |
| 56004525 | DVV-5x0.75 - 0,6/1kV | mét | 38,500 | 41,580 |
| 56004526 | DVV-5x1 - 0,6/1kV | mét | 50,100 | 54,108 |
| 56004528 | DVV-5x1.5 - 0,6/1kV | mét | 62,600 | 67,608 |
| 56004530 | DVV-5x2.5 - 0,6/1kV | mét | 92,660 | 100,073 |
| 56004533 | DVV-5x4 - 0,6/1kV | mét | 142,250 | 153,630 |
| 56004536 | DVV-5x6 - 0,6/1kV | mét | 202,040 | 218,203 |
| 56004539 | DVV-5x10 - 0,6/1kV | mét | 323,350 | 349,218 |
| 56007042 | DVV-5x16 - 0,6/1kV | mét | 496,910 | 536,663 |
| Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004562 | DVV-7x0.5 - 0,6/1kV | mét | 36,750 | 39,690 |
| 56004563 | DVV-7x0.75 - 0,6/1kV | mét | 47,120 | 50,890 |
| 56004564 | DVV-7x1 - 0,6/1kV | mét | 59,090 | 63,817 |
| 56004566 | DVV-7x1.5 - 0,6/1kV | mét | 83,870 | 90,580 |
| 56004568 | DVV-7x2.5 - 0,6/1kV | mét | 125,370 | 135,400 |
| 56004571 | DVV-7x4 - 0,6/1kV | mét | 193,600 | 209,088 |
| 56004574 | DVV-7x6 - 0,6/1kV | mét | 276,760 | 298,901 |
| 56004577 | DVV-7x10 - 0,6/1kV | mét | 445,230 | 480,848 |
| 56004580 | DVV-7x16 - 0,6/1kV | mét | 686,100 | 740,988 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004581 | DVV-8x0.5 - 0,6/1kV | mét | 43,610 | 47,099 |
| 56004582 | DVV-8x0.75 - 0,6/1kV | mét | 55,380 | 59,810 |
| 56004584 | DVV-8x1 - 0,6/1kV | mét | 73,670 | 79,564 |
| 56004586 | DVV-8x1.5 - 0,6/1kV | mét | 97,420 | 105,214 |
| 56004588 | DVV-8x2.5 - 0,6/1kV | mét | 144,880 | 156,470 |
| 56004591 | DVV-8x4 - 0,6/1kV | mét | 223,150 | 241,002 |
| 56004594 | DVV-8x6 - 0,6/1kV | mét | 319,510 | 345,071 |
| 56004597 | DVV-8x10 - 0,6/1kV | mét | 512,740 | 553,759 |
| Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004601 | DVV-10x0.5 - 0,6/1kV | mét | 52,400 | 56,592 |
| 56004602 | DVV-10x0.75 - 0,6/1kV | mét | 67,000 | 72,360 |
| 56004603 | DVV-10x1 - 0,6/1kV | mét | 90,030 | 97,232 |
| 56004605 | DVV-10x1.5 - 0,6/1kV | mét | 119,570 | 129,136 |
| 56004607 | DVV-10x2.5 - 0,6/1kV | mét | 178,840 | 193,147 |
| 56004610 | DVV-10x4 - 0,6/1kV | mét | 277,460 | 299,657 |
| 56004613 | DVV-10x6 - 0,6/1kV | mét | 398,110 | 429,959 |
| 56007972 | DVV-10x10 - 0,6/1kV | mét | 640,740 | 691,999 |
| Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004614 | DVV-12x0.5 - 0,6/1kV | mét | 60,130 | 64,940 |
| 56004615 | DVV-12x0.75 - 0,6/1kV | mét | 77,900 | 84,132 |
| 56004616 | DVV-12x1 - 0,6/1kV | mét | 104,980 | 113,378 |
| 56004618 | DVV-12x1.5 - 0,6/1kV | mét | 140,300 | 151,524 |
| 56004620 | DVV-12x2.5 - 0,6/1kV | mét | 211,360 | 228,269 |
| 56004623 | DVV-12x4 - 0,6/1kV | mét | 329,690 | 356,065 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004626 | DVV-12x6 - 0,6/1kV | mét | 473,700 | 511,596 |
| 56007973 | DVV-12x10 - 0,6/1kV | mét | 762,250 | 823,230 |
| Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004627 | DVV-14x0.5 - 0,6/1kV | mét | 70,160 | 75,773 |
| 56004628 | DVV-14x0.75 - 0,6/1kV | mét | 90,730 | 97,988 |
| 56004629 | DVV-14x1 - 0,6/1kV | mét | 120,790 | 130,453 |
| 56004631 | DVV-14x1.5 - 0,6/1kV | mét | 162,300 | 175,284 |
| 56004633 | DVV-14x2.5 - 0,6/1kV | mét | 245,650 | 265,302 |
| 56004636 | DVV-14x4 - 0,6/1kV | mét | 379,800 | 410,184 |
| 56004639 | DVV-14x6 - 0,6/1kV | mét | 546,500 | 590,220 |
| 56007974 | DVV-14x10 - 0,6/1kV | mét | 882,000 | 952,560 |
| Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004640 | DVV-16x0.5 - 0,6/1kV | mét | 78,600 | 84,888 |
| 56004641 | DVV-16x0.75 - 0,6/1kV | mét | 102,170 | 110,344 |
| 56004642 | DVV-16x1 - 0,6/1kV | mét | 137,160 | 148,133 |
| 56004644 | DVV-16x1.5 - 0,6/1kV | mét | 184,440 | 199,195 |
| 56004646 | DVV-16x2.5 - 0,6/1kV | mét | 279,570 | 301,936 |
| 56004649 | DVV-16x4 - 0,6/1kV | mét | 434,490 | 469,249 |
| 56004652 | DVV-16x6 - 0,6/1kV | mét | 624,030 | 673,952 |
| 56007975 | DVV-16x10 - 0,6/1kV | mét | 1,008,950 | 1,089,666 |
| Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004653 | DVV-19x0.5 - 0,6/1kV | mét | 88,440 | 95,515 |
| 56004654 | DVV-19x0.75 - 0,6/1kV | mét | 116,050 | 125,334 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004655 | DVV-19x1 - 0,6/1kV | mét | 158,780 | 171,482 |
| 56004657 | DVV-19x1.5 - 0,6/1kV | mét | 215,060 | 232,265 |
| 56004659 | DVV-19x2.5 - 0,6/1kV | mét | 326,870 | 353,020 |
| 56004662 | DVV-19x4 - 0,6/1kV | mét | 512,040 | 553,003 |
| 56004665 | DVV-19x6 - 0,6/1kV | mét | 738,330 | 797,396 |
| 56007976 | DVV-19x10 - 0,6/1kV | mét | 1,194,290 | 1,289,833 |
| Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004666 | DVV-24x0.5 - 0,6/1kV | mét | 111,130 | 120,020 |
| 56004667 | DVV-24x0.75 - 0,6/1kV | mét | 146,120 | 157,810 |
| 56004668 | DVV-24x1 - 0,6/1kV | mét | 200,990 | 217,069 |
| 56004670 | DVV-24x1.5 - 0,6/1kV | mét | 272,550 | 294,354 |
| 56004671 | DVV-24x2.5 - 0,6/1kV | mét | 415,500 | 448,740 |
| Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56007977 | DVV-27x0.5 - 0,6/1kV | mét | 122,910 | 132,743 |
| 56004672 | DVV-27x0.75 - 0,6/1kV | mét | 162,990 | 176,029 |
| 56004673 | DVV-27x1 - 0,6/1kV | mét | 223,670 | 241,564 |
| 56007978 | DVV-27x1.5 - 0,6/1kV | mét | 303,840 | 328,147 |
| 56007979 | DVV-27x2.5 - 0,6/1kV | mét | 464,020 | 501,142 |
| Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56007980 | DVV-30x0.5 - 0,6/1kV | mét | 135,040 | 145,843 |
| 56004674 | DVV-30x0.75 - 0,6/1kV | mét | 179,340 | 193,687 |
| 56007981 | DVV-30x1 - 0,6/1kV | mét | 247,750 | 267,570 |
| 56007982 | DVV-30x1.5 - 0,6/1kV | mét | 335,480 | 362,318 |
| 56007983 | DVV-30x2.5 - 0,6/1kV | mét | 513,270 | 554,332 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004677 | DVV-37x0.5 - 0,6/1kV | mét | 163,870 | 176,980 |
| 56004678 | DVV-37x0.75 - 0,6/1kV | mét | 217,340 | 234,727 |
| 56004679 | DVV-37x1 - 0,6/1kV | mét | 301,210 | 325,307 |
| 56004680 | DVV-37x1.5 - 0,6/1kV | mét | 410,400 | 443,232 |
| 56007984 | DVV-37x2.5 - 0,6/1kV | mét | 629,140 | 679,471 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004682 | DVV/Sc-2x0.5 - 0,6/1kV | mét | 31,000 | 33,480 |
| 56004683 | DVV/Sc-2x0.75 - 0,6/1kV | mét | 36,050 | 38,934 |
| 56004684 | DVV/Sc-2x1 - 0,6/1kV | mét | 42,910 | 46,343 |
| 56004686 | DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV | mét | 50,630 | 54,680 |
| 56004687 | DVV/Sc-2x2.5 - 0,6/1kV | mét | 64,880 | 70,070 |
| 56004688 | DVV/Sc-2x4 - 0,6/1kV | mét | 88,440 | 95,515 |
| 56004689 | DVV/Sc-2x6 - 0,6/1kV | mét | 112,700 | 121,716 |
| 56000263 | DVV/Sc-2x10 - 0,6/1kV | mét | 165,110 | 178,319 |
| 56000266 | DVV/Sc-2x16 - 0,6/1kV | mét | 240,900 | 260,172 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004690 | DVV/Sc-3x0.5 - 0,6/1kV | mét | 37,110 | 40,079 |
| 56004691 | DVV/Sc-3x0.75 - 0,6/1kV | mét | 43,080 | 46,526 |
| 56004692 | DVV/Sc-3x1 - 0,6/1kV | mét | 51,860 | 56,009 |
| 56004693 | DVV/Sc-3x1.5 - 0,6/1kV | mét | 62,600 | 67,608 |
| 56004694 | DVV/Sc-3x2.5 - 0,6/1kV | mét | 82,290 | 88,873 |
| 56000288 | DVV/Sc-3x4 - 0,6/1kV | mét | 115,530 | 124,772 |
| 56004695 | DVV/Sc-3x6 - 0,6/1kV | mét | 153,330 | 165,596 |
| 56004696 | DVV/Sc-3x10 - 0,6/1kV | mét | 226,660 | 244,793 |
| 56013377 | DVV/Sc-3x16 - 0,6/1kV | mét | 335,480 | 362,318 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004697 | DVV/Sc-4x0.5 - 0,6/1kV | mét | 43,240 | 46,699 |
| 56004698 | DVV/Sc-4x0.75 - 0,6/1kV | mét | 50,300 | 54,324 |
| 56004699 | DVV/Sc-4x1 - 0,6/1kV | mét | 61,540 | 66,463 |
| 56004701 | DVV/Sc-4x1.5 - 0,6/1kV | mét | 74,730 | 80,708 |
| 56004702 | DVV/Sc-4x2.5 - 0,6/1kV | mét | 100,230 | 108,248 |
| 56004703 | DVV/Sc-4x4 - 0,6/1kV | mét | 142,950 | 154,386 |
| 56004704 | DVV/Sc-4x6 - 0,6/1kV | mét | 190,440 | 205,675 |
| 56004705 | DVV/Sc-4x10 - 0,6/1kV | mét | 290,490 | 313,729 |
| 56014224 | DVV/Sc-4x16 - 0,6/1kV | mét | 434,490 | 469,249 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004706 | DVV/Sc-5x0.5 - 0,6/1kV | mét | 48,540 | 52,423 |
| 56004707 | DVV/Sc-5x0.75 - 0,6/1kV | mét | 56,970 | 61,528 |
| 56004708 | DVV/Sc-5x1 - 0,6/1kV | mét | 70,510 | 76,151 |
| 56004709 | DVV/Sc-5x1.5 - 0,6/1kV | mét | 86,850 | 93,798 |
| 56000383 | DVV/Sc-5x2.5 - 0,6/1kV | mét | 118,170 | 127,624 |
| 56000389 | DVV/Sc-5x4 - 0,6/1kV | mét | 170,220 | 183,838 |
| 56000395 | DVV/Sc-5x6 - 0,6/1kV | mét | 229,470 | 247,828 |
| 56000401 | DVV/Sc-5x10 - 0,6/1kV | mét | 354,300 | 382,644 |
| 56000407 | DVV/Sc-5x16 - 0,6/1kV | mét | 530,690 | 573,145 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004711 | DVV/Sc-7x0.5 - 0,6/1kV | mét | 58,560 | 63,245 |
| 56004712 | DVV/Sc-7x0.75 - 0,6/1kV | mét | 69,620 | 75,190 |
| 56004713 | DVV/Sc-7x1 - 0,6/1kV | mét | 87,920 | 94,954 |
| 56004714 | DVV/Sc-7x1.5 - 0,6/1kV | mét | 109,720 | 118,498 |
| 56004715 | DVV/Sc-7x2.5 - 0,6/1kV | mét | 149,820 | 161,806 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004716 | DVV/Sc-7x4 - 0,6/1kV | mét | 221,020 | 238,702 |
| 56000349 | DVV/Sc-7x6 - 0,6/1kV | mét | 306,480 | 330,998 |
| 56000352 | DVV/Sc-7x10 - 0,6/1kV | mét | 478,800 | 517,104 |
| 56000355 | DVV/Sc-7x16 - 0,6/1kV | mét | 725,330 | 783,356 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000446 | DVV/Sc-8x0.5 - 0,6/1kV | mét | 68,410 | 73,883 |
| 56004717 | DVV/Sc-8x0.75 - 0,6/1kV | mét | 81,050 | 87,534 |
| 56004718 | DVV/Sc-8x1 - 0,6/1kV | mét | 101,630 | 109,760 |
| 56004719 | DVV/Sc-8x1.5 - 0,6/1kV | mét | 126,420 | 136,534 |
| 56004720 | DVV/Sc-8x2.5 - 0,6/1kV | mét | 175,490 | 189,529 |
| 56000459 | DVV/Sc-8x4 - 0,6/1kV | mét | 252,670 | 272,884 |
| 56000465 | DVV/Sc-8x6 - 0,6/1kV | mét | 351,680 | 379,814 |
| 56000471 | DVV/Sc-8x10 - 0,6/1kV | mét | 548,960 | 592,877 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004721 | DVV/Sc-10x0.5 - 0,6/1kV | mét | 80,540 | 86,983 |
| 56004722 | DVV/Sc-10x0.75 - 0,6/1kV | mét | 96,010 | 103,691 |
| 56004723 | DVV/Sc-10x1 - 0,6/1kV | mét | 121,850 | 131,598 |
| 56004725 | DVV/Sc-10x1.5 - 0,6/1kV | mét | 152,980 | 165,218 |
| 56004726 | DVV/Sc-10x2.5 - 0,6/1kV | mét | 214,160 | 231,293 |
| 56004727 | DVV/Sc-10x4 - 0,6/1kV | mét | 312,650 | 337,662 |
| 56004728 | DVV/Sc-10x6 - 0,6/1kV | mét | 436,240 | 471,139 |
| 56007985 | DVV/Sc-10x10 - 0,6/1kV | mét | 684,180 | 738,914 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004729 | DVV/Sc-12x0.5 - 0,6/1kV | mét | 89,140 | 96,271 |
| 56004730 | DVV/Sc-12x0.75 - 0,6/1kV | mét | 107,610 | 116,219 |
| 56004731 | DVV/Sc-12x1 - 0,6/1kV | mét | 138,020 | 149,062 |
| 56004734 | DVV/Sc-12x1.5 - 0,6/1kV | mét | 168,630 | 182,120 |
| 56004735 | DVV/Sc-12x2.5 - 0,6/1kV | mét | 242,140 | 261,511 |
| 56000499 | DVV/Sc-12x4 - 0,6/1kV | mét | 365,910 | 395,183 |
| 56000502 | DVV/Sc-12x6 - 0,6/1kV | mét | 513,270 | 554,332 |
| 56007986 | DVV/Sc-12x10 - 0,6/1kV | mét | 807,080 | 871,646 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000516 | DVV/Sc-14x0.5 - 0,6/1kV | mét | 98,650 | 106,542 |
| 56004736 | DVV/Sc-14x0.75 - 0,6/1kV | mét | 120,280 | 129,902 |
| 56000517 | DVV/Sc-14x1 - 0,6/1kV | mét | 156,150 | 168,642 |
| 56004737 | DVV/Sc-14x1.5 - 0,6/1kV | mét | 199,220 | 215,158 |
| 56004738 | DVV/Sc-14x2.5 - 0,6/1kV | mét | 279,570 | 301,936 |
| 56000522 | DVV/Sc-14x4 - 0,6/1kV | mét | 420,420 | 454,054 |
| 56000525 | DVV/Sc-14x6 - 0,6/1kV | mét | 591,340 | 638,647 |
| 56007987 | DVV/Sc-14x10 - 0,6/1kV | mét | 933,690 | 1,008,385 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004740 | DVV/Sc-16x0.5 - 0,6/1kV | mét | 102,700 | 110,916 |
| 56004741 | DVV/Sc-16x0.75 - 0,6/1kV | mét | 127,470 | 137,668 |
| 56004742 | DVV/Sc-16x1 - 0,6/1kV | mét | 164,400 | 177,552 |
| 56004743 | DVV/Sc-16x1.5 - 0,6/1kV | mét | 213,120 | 230,170 |
| 56000541 | DVV/Sc-16x2.5 - 0,6/1kV | mét | 311,220 | 336,118 |
| 56000544 | DVV/Sc-16x4 - 0,6/1kV | mét | 471,940 | 509,695 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000547 | DVV/Sc-16x6 - 0,6/1kV | mét | 666,070 | 719,356 |
| 56007988 | DVV/Sc-16x10 - 0,6/1kV | mét | 1,055,540 | 1,139,983 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56000561 | DVV/Sc-19x0.5 - 0,6/1kV | mét | 113,770 | 122,872 |
| 56000562 | DVV/Sc-19x0.75 - 0,6/1kV | mét | 148,220 | 160,078 |
| 56004744 | DVV/Sc-19x1 - 0,6/1kV | mét | 195,180 | 210,794 |
| 56004745 | DVV/Sc-19x1.5 - 0,6/1kV | mét | 253,560 | 273,845 |
| 56004746 | DVV/Sc-19x2.5 - 0,6/1kV | mét | 359,770 | 388,552 |
| 56000567 | DVV/Sc-19x4 - 0,6/1kV | mét | 551,070 | 595,156 |
| 56000570 | DVV/Sc-19x6 - 0,6/1kV | mét | 781,080 | 843,566 |
| 56007989 | DVV/Sc-19x10 - 0,6/1kV | mét | 1,243,330 | 1,342,796 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004747 | DVV/Sc-24x0.5 - 0,6/1kV | mét | 143,320 | 154,786 |
| 56004748 | DVV/Sc-24x0.75 - 0,6/1kV | mét | 178,310 | 192,575 |
| 56007990 | DVV/Sc-24x1 - 0,6/1kV | mét | 234,750 | 253,530 |
| 56004749 | DVV/Sc-24x1.5 - 0,6/1kV | mét | 308,940 | 333,655 |
| 56007991 | DVV/Sc-24x2.5 - 0,6/1kV | mét | 455,230 | 491,648 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56007992 | DVV/Sc-27x0.5 - 0,6/1kV | mét | 160,890 | 173,761 |
| 56004750 | DVV/Sc-27x0.75 - 0,6/1kV | mét | 195,000 | 210,600 |
| 56004751 | DVV/Sc-27x1 - 0,6/1kV | mét | 257,950 | 278,586 |
| 56004752 | DVV/Sc-27x1.5 - 0,6/1kV | mét | 340,770 | 368,032 |
| 56004753 | DVV/Sc-27x2.5 - 0,6/1kV | mét | 504,650 | 545,022 |

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004754 | DVV/Sc-30x0.5 - 0,6/1kV | mét | 174,070 | 187,996 |
| 56007993 | DVV/Sc-30x0.75 - 0,6/1kV | mét | 212,410 | 229,403 |
| 56004755 | DVV/Sc-30x1 - 0,6/1kV | mét | 283,260 | 305,921 |
| 56004756 | DVV/Sc-30x1.5 - 0,6/1kV | mét | 373,490 | 403,369 |
| 56004757 | DVV/Sc-30x2.5 - 0,6/1kV | mét | 555,280 | 599,702 |
| Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56004758 | DVV/Sc-37x0.5 - 0,6/1kV | mét | 203,970 | 220,288 |
| 56007994 | DVV/Sc-37x0.75 - 0,6/1kV | mét | 259,350 | 280,098 |
| 56004759 | DVV/Sc-37x1 - 0,6/1kV | mét | 350,620 | 378,670 |
| 56007995 | DVV/Sc-37x1.5 - 0,6/1kV | mét | 448,740 | 484,639 |
| 56007996 | DVV/Sc-37x2.5 - 0,6/1kV | mét | 671,350 | 725,058 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56017057 | CXV/S-35 - 12/20(24)kV* | mét | 298,780 | 322,682 |
| 56017059 | CXV/S-50 - 12/20(24)kV* | mét | 375,250 | 405,270 |
| 56017060 | CXV/S-70 - 12/20(24)kV* | mét | 495,470 | 535,108 |
| 56017147 | CXV/S-95 - 12/20(24)kV* | mét | 647,690 | 699,505 |
| 56017061 | CXV/S-120 - 12/20(24)kV* | mét | 786,750 | 849,690 |
| 56017063 | CXV/S-150 - 12/20(24)kV* | mét | 976,480 | 1,054,598 |
| 56017064 | CXV/S-185 - 12/20(24)kV* | mét | 1,188,030 | 1,283,072 |
| 56017066 | CXV/S-240 - 12/20(24)kV* | mét | 1,521,700 | 1,643,436 |
| 56017068 | CXV/S-300 - 12/20(24)kV* | mét | 1,872,960 | 2,022,797 |
| 56017069 | CXV/S-400 - 12/20(24)kV* | mét | 2,392,920 | 2,584,354 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56017102 | CXV/SE-3x35 - 12/20(24)kV* | mét | 982,750 | 1,061,370 |
| 56017104 | CXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV* | mét | 1,224,070 | 1,321,996 |
| 56017105 | CXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV* | mét | 1,607,190 | 1,735,765 |
| 56017148 | CXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV* | mét | 2,039,390 | 2,202,541 |
| 56017106 | CXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV* | mét | 2,472,430 | 2,670,224 |
| 56017108 | CXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV* | mét | 3,055,890 | 3,300,361 |
| 56017109 | CXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV* | mét | 3,711,740 | 4,008,679 |
| 56017111 | CXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV* | mét | 4,734,190 | 5,112,925 |
| 56017113 | CXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV* | mét | 5,807,540 | 6,272,143 |
| 56017114 | CXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV* | mét | 7,408,940 | 8,001,655 |

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56017072 | CXV/S/DATA-35 - 12/20(24)kV* | mét | 380,880 | 411,350 |
| 56017074 | CXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV* | mét | 460,410 | 497,243 |
| 56017075 | CXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV* | mét | 587,840 | 634,867 |
| 56017149 | CXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV* | mét | 744,680 | 804,254 |
| 56017076 | CXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV* | mét | 890,210 | 961,427 |
| 56017078 | CXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV* | mét | 1,086,920 | 1,173,874 |
| 56017079 | CXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV* | mét | 1,306,610 | 1,411,139 |
| 56017081 | CXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV* | mét | 1,648,530 | 1,780,412 |
| 56017083 | CXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV* | mét | 2,010,180 | 2,170,994 |
| 56017084 | CXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV* | mét | 2,543,230 | 2,746,688 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56017117 | CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV* | mét | 1,123,170 | 1,213,024 |
| 56017119 | CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV* | mét | 1,373,040 | 1,482,883 |
| 56017120 | CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV* | mét | 1,758,720 | 1,899,418 |
| 56017150 | CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV* | mét | 2,247,710 | 2,427,527 |
| 56017121 | CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV* | mét | 2,689,470 | 2,904,628 |
| 56017123 | CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV* | mét | 3,300,050 | 3,564,054 |
| 56017124 | CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV* | mét | 3,979,150 | 4,297,482 |
| 56017126 | CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV* | mét | 5,122,620 | 5,532,430 |
| 56017128 | CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV* | mét | 6,232,810 | 6,731,435 |
| 56017129 | CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV* | mét | 7,886,540 | 8,517,463 |

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56017087 | CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV* | mét | 395,590 | 427,237 |
| 56017089 | CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV* | mét | 476,670 | 514,804 |
| 56017090 | CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV* | mét | 614,690 | 663,865 |
| 56017151 | CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV* | mét | 772,210 | 833,987 |
| 56017091 | CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV* | mét | 916,900 | 990,252 |
| 56017093 | CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV* | mét | 1,117,940 | 1,207,375 |
| 56017094 | CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV* | mét | 1,335,480 | 1,442,318 |
| 56017096 | CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV* | mét | 1,679,530 | 1,813,892 |
| 56017098 | CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV* | mét | 2,076,590 | 2,242,717 |
| 56017099 | CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV* | mét | 2,616,510 | 2,825,831 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56017132 | CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV* | mét | 1,307,870 | 1,412,500 |
| 56017134 | CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV* | mét | 1,569,050 | 1,694,574 |
| 56017135 | CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV* | mét | 1,975,240 | 2,133,259 |
| 56017152 | CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV* | mét | 2,481,840 | 2,680,387 |
| 56017136 | CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV* | mét | 3,024,010 | 3,265,931 |
| 56017138 | CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV* | mét | 3,660,480 | 3,953,318 |
| 56017139 | CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV* | mét | 4,364,260 | 4,713,401 |
| 56017141 | CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV* | mét | 5,439,910 | 5,875,103 |
| 56017143 | CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV* | mét | 6,565,220 | 7,090,438 |
| 56017144 | CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV* | mét | 8,174,690 | 8,828,665 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005069 | CXV-25 - 12/20(24)kV | mét | 194,460 | 210,017 |
| 56005070 | CXV-35 - 12/20(24)kV | mét | 252,090 | 272,257 |
| 56005071 | CXV-50 - 12/20(24)kV | mét | 328,550 | 354,834 |
| 56005072 | CXV-70 - 12/20(24)kV | mét | 448,780 | 484,682 |
| 56005073 | CXV-95 - 12/20(24)kV | mét | 601,530 | 649,652 |
| 56005074 | CXV-120 - 12/20(24)kV | mét | 746,390 | 806,101 |
| 56005076 | CXV-150 - 12/20(24)kV | mét | 927,310 | 1,001,495 |
| 56005077 | CXV-185 - 12/20(24)kV | mét | 1,144,360 | 1,235,909 |
| 56005079 | CXV-240 - 12/20(24)kV | mét | 1,480,460 | 1,598,897 |
| 56005081 | CXV-300 - 12/20(24)kV | mét | 1,839,320 | 1,986,466 |
| 56005082 | CXV-400 - 12/20(24)kV | mét | 2,347,570 | 2,535,376 |
| 56005083 | CXV-500 - 12/20(24)kV | mét | 3,077,540 | 3,323,743 |
| Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005470 | CX1V-25 - 12/20(24)kV | mét | 211,910 | 228,863 |
| 56005471 | CX1V-35 - 12/20(24)kV | mét | 272,290 | 294,073 |
| 56005473 | CX1V-50 - 12/20(24)kV | mét | 348,570 | 376,456 |
| 56005474 | CX1V-70 - 12/20(24)kV | mét | 472,220 | 509,998 |
| 56005475 | CX1V-95 - 12/20(24)kV | mét | 624,430 | 674,384 |
| 56005476 | CX1V-120 - 12/20(24)kV | mét | 769,290 | 830,833 |
| 56005477 | CX1V-150 - 12/20(24)kV | mét | 953,400 | 1,029,672 |
| 56005479 | CX1V-185 - 12/20(24)kV | mét | 1,173,260 | 1,267,121 |
| 56005480 | CX1V-240 - 12/20(24)kV | mét | 1,512,540 | 1,633,543 |
| 56005483 | CX1V-300 - 12/20(24)kV | mét | 1,873,840 | 2,023,747 |
| 56005484 | CX1V-400 - 12/20(24)kV | mét | 2,388,120 | 2,579,170 |
| 56005485 | CX1V-500 - 12/20(24)kV | mét | 3,095,410 | 3,343,043 |

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56007998 | CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV | mét | 212,430 | 229,424 |
| 56007999 | CX1V/WBC-35 - 12/20(24) kV | mét | 272,800 | 294,624 |
| 56008000 | CX1V/WBC-50 - 12/20(24) kV | mét | 350,290 | 378,313 |
| 56008001 | CX1V/WBC-70 - 12/20(24) kV | mét | 474,270 | 512,212 |
| 56008002 | CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV | mét | 627,160 | 677,333 |
| 56008003 | CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV | mét | 773,400 | 835,272 |
| 56008004 | CX1V/WBC-150 - 12/20(24) kV | mét | 958,680 | 1,035,374 |
| 56008005 | CX1V/WBC-185 - 12/20(24) kV | mét | 1,179,420 | 1,273,774 |
| 56008006 | CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV | mét | 1,521,530 | 1,643,252 |
| 56008007 | CX1V/WBC-300 - 12/20(24) kV | mét | 1,884,410 | 2,035,163 |
| 56008008 | CX1V/WBC-400 - 12/20(24) kV | mét | 2,521,160 | 2,722,853 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005138 | CXV/S-25 - 12/20(24) kV | mét | 294,010 | 317,531 |
| 56005140 | CXV/S-35 - 12/20(24) kV | mét | 357,300 | 385,884 |
| 56005143 | CXV/S-50 - 12/20(24) kV | mét | 443,150 | 478,602 |
| 56005146 | CXV/S-70 - 12/20(24) kV | mét | 567,980 | 613,418 |
| 56005147 | CXV/S-95 - 12/20(24) kV | mét | 725,000 | 783,000 |
| 56005149 | CXV/S-120 - 12/20(24) kV | mét | 869,020 | 938,542 |
| 56005152 | CXV/S-150 - 12/20(24) kV | mét | 1,066,130 | 1,151,420 |
| 56005154 | CXV/S-185 - 12/20(24) kV | mét | 1,282,460 | 1,385,057 |
| 56005157 | CXV/S-240 - 12/20(24) kV | mét | 1,619,810 | 1,749,395 |
| 56005160 | CXV/S-300 - 12/20(24) kV | mét | 1,983,420 | 2,142,094 |
| 56005163 | CXV/S-400 - 12/20(24) kV | mét | 2,505,690 | 2,706,145 |
| 56005165 | CXV/S-500 - 12/20(24) kV | mét | 3,134,650 | 3,385,422 |

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005169 | CXV/SE-3x25 - 12/20(24) kV | mét | 941,030 | 1,016,312 |
| 56005170 | CXV/SE-3x35 - 12/20(24) kV | mét | 1,131,390 | 1,221,901 |
| 56005172 | CXV/SE-3x50 - 12/20(24) kV | mét | 1,375,100 | 1,485,108 |
| 56005173 | CXV/SE-3x70 - 12/20(24) kV | mét | 1,786,260 | 1,929,161 |
| 56005174 | CXV/SE-3x95 - 12/20(24) kV | mét | 2,272,480 | 2,454,278 |
| 56005175 | CXV/SE-3x120 - 12/20(24) kV | mét | 2,717,530 | 2,934,932 |
| 56005176 | CXV/SE-3x150 - 12/20(24) kV | mét | 3,337,410 | 3,604,403 |
| 56005178 | CXV/SE-3x185 - 12/20(24) kV | mét | 4,010,000 | 4,330,800 |
| 56005179 | CXV/SE-3x240 - 12/20(24) kV | mét | 5,043,540 | 5,447,023 |
| 56005182 | CXV/SE-3x300 - 12/20(24) kV | mét | 6,149,480 | 6,641,438 |
| 56005183 | CXV/SE-3x400 - 12/20(24) kV | mét | 7,789,410 | 8,412,563 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005186 | CXV/S/DATA-25 - 12/20(24) kV | mét | 366,170 | 395,464 |
| 56005187 | CXV/S/DATA-35 - 12/20(24) kV | mét | 438,000 | 473,040 |
| 56005188 | CXV/S/DATA-50 - 12/20(24) kV | mét | 526,100 | 568,188 |
| 56005190 | CXV/S/DATA-70 - 12/20(24) kV | mét | 663,090 | 716,137 |
| 56005192 | CXV/S/DATA-95 - 12/20(24) kV | mét | 824,880 | 890,870 |
| 56005193 | CXV/S/DATA-120 - 12/20(24) kV | mét | 975,220 | 1,053,238 |
| 56005194 | CXV/S/DATA-150 - 12/20(24) kV | mét | 1,241,600 | 1,340,928 |
| 56005198 | CXV/S/DATA-185 - 12/20(24) kV | mét | 1,404,720 | 1,517,098 |
| 56005199 | CXV/S/DATA-240 - 12/20(24) kV | mét | 1,788,060 | 1,931,105 |
| 56005204 | CXV/S/DATA-300 - 12/20(24) kV | mét | 2,128,570 | 2,298,856 |
| 56005205 | CXV/S/DATA-400 - 12/20(24) kV | mét | 2,679,650 | 2,894,022 |
| 56005206 | CXV/S/DATA-500 - 12/20(24) kV | mét | 3,312,190 | 3,577,165 |

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005208 | CXV/SE/DSTA-3x25 - 12/20(24)kV | mét | 1,085,710 | 1,172,567 |
| 56005210 | CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV | mét | 1,293,520 | 1,397,002 |
| 56005213 | CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV | mét | 1,563,740 | 1,688,839 |
| 56005217 | CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV | mét | 1,992,860 | 2,152,289 |
| 56005220 | CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV | mét | 2,504,580 | 2,704,946 |
| 56005223 | CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV | mét | 2,961,930 | 3,198,884 |
| 56005226 | CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV | mét | 3,791,190 | 4,094,485 |
| 56005229 | CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV | mét | 4,305,600 | 4,650,048 |
| 56005233 | CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV | mét | 5,563,740 | 6,008,839 |
| 56005238 | CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV | mét | 6,605,920 | 7,134,394 |
| 56005241 | CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV | mét | 8,302,930 | 8,967,164 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005247 | CXV/S/AWA-25 - 12/20(24)kV | mét | 374,040 | 403,963 |
| 56005248 | CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV | mét | 447,250 | 483,030 |
| 56005250 | CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV | mét | 530,540 | 572,983 |
| 56005251 | CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV | mét | 689,430 | 744,584 |
| 56005252 | CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV | mét | 851,910 | 920,063 |
| 56005253 | CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV | mét | 1,002,590 | 1,082,797 |
| 56005254 | CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV | mét | 1,269,420 | 1,370,974 |
| 56005256 | CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV | mét | 1,433,600 | 1,548,288 |
| 56005257 | CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV | mét | 1,821,870 | 1,967,620 |
| 56005260 | CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV | mét | 2,196,760 | 2,372,501 |

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005261 | CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV | mét | 2,750,630 | 2,970,680 |
| 56005262 | CXV/S/AWA-500 - 12/20(24)kV | mét | 3,385,470 | 3,656,308 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56005264 | CXV/SE/SWA-3x25 - 12/20(24)kV | mét | 1,285,630 | 1,388,480 |
| 56005265 | CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV | mét | 1,488,650 | 1,607,742 |
| 56005267 | CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV | mét | 1,751,360 | 1,891,469 |
| 56005268 | CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV | mét | 2,158,600 | 2,331,288 |
| 56005269 | CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV | mét | 2,763,700 | 2,984,796 |
| 56005270 | CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV | mét | 3,312,040 | 3,577,003 |
| 56005271 | CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV | mét | 4,131,180 | 4,461,674 |
| 56005273 | CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV | mét | 4,706,360 | 5,082,869 |
| 56005274 | CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV | mét | 5,867,430 | 6,336,824 |
| 56005277 | CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV | mét | 6,961,050 | 7,517,934 |
| 56005278 | CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV | mét | 8,616,880 | 9,306,230 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56005512 | AV-16 - 0,6/1kV | mét | 12,770 | 13,792 |
| 56005513 | AV-25 - 0,6/1kV | mét | 17,960 | 19,397 |
| 56005514 | AV-35 - 0,6/1kV | mét | 23,410 | 25,283 |
| 56005515 | AV-50 - 0,6/1kV | mét | 32,750 | 35,370 |
| 56005506 | AV-70 - 0,6/1kV | mét | 44,220 | 47,758 |
| 56005516 | AV-95 - 0,6/1kV | mét | 60,110 | 64,919 |
| 56005507 | AV-120 - 0,6/1kV | mét | 73,070 | 78,916 |
| 56005517 | AV-150 - 0,6/1kV | mét | 93,960 | 101,477 |
| 56005519 | AV-185 - 0,6/1kV | mét | 115,060 | 124,265 |
| 56005521 | AV-240 - 0,6/1kV | mét | 145,560 | 157,205 |
| 56005508 | AV-300 - 0,6/1kV | mét | 182,200 | 196,776 |
| 56005524 | AV-400 - 0,6/1kV | mét | 230,480 | 248,918 |
| 56005525 | AV-500 - 0,6/1kV | mét | 290,410 | 313,643 |
| Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 53006212 | LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV | mét | 18,770 | 20,272 |
| 53002236 | LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV | mét | 26,700 | 28,836 |
| 53002239 | LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV | mét | 35,210 | 38,027 |
| 53002242 | LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV | mét | 44,920 | 48,514 |
| 53002245 | LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV | mét | 65,690 | 70,945 |
| 53002247 | LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV | mét | 86,420 | 93,334 |
| 53002251 | LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV | mét | 114,400 | 123,552 |
| 53002254 | LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV | mét | 144,800 | 156,384 |
| 53002257 | LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV | mét | 174,110 | 188,039 |

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 53002260 | LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV | mét | 38,620 | 41,710 |
| 53002262 | LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV | mét | 51,210 | 55,307 |
| 53002264 | LV-ABC-3x35 - 0,6/1kV | mét | 65,690 | 70,945 |
| 53002266 | LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV | mét | 91,000 | 98,280 |
| 53002268 | LV-ABC-3x70 - 0,6/1kV | mét | 124,260 | 134,201 |
| 53002270 | LV-ABC-3x95 - 0,6/1kV | mét | 170,700 | 184,356 |
| 53002273 | LV-ABC-3x120 - 0,6/1kV | mét | 213,800 | 230,904 |
| 53002275 | LV-ABC-3x150 - 0,6/1kV | mét | 257,760 | 278,381 |
| Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 53002278 | LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV | mét | 50,530 | 54,572 |
| 53002281 | LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV | mét | 67,720 | 73,138 |
| 53002284 | LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV | mét | 86,770 | 93,712 |
| 53002287 | LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV | mét | 117,730 | 127,148 |
| 53002291 | LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV | mét | 164,530 | 177,692 |
| 53002293 | LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV | mét | 223,640 | 241,531 |
| 53002295 | LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV | mét | 283,150 | 305,802 |
| 53002298 | LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV | mét | 341,600 | 368,928 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56005867 | AXV-10 - 0,6/1kV | mét | 12,790 | 13,813 |
| 56005950 | AXV-16 - 0,6/1kV | mét | 16,330 | 17,636 |
| 56005952 | AXV-25 - 0,6/1kV | mét | 22,460 | 24,257 |
| 56005954 | AXV-35 - 0,6/1kV | mét | 28,230 | 30,488 |
| 56005958 | AXV-50 - 0,6/1kV | mét | 38,300 | 41,364 |
| 56005961 | AXV-70 - 0,6/1kV | mét | 51,200 | 55,296 |
| 56005963 | AXV-95 - 0,6/1kV | mét | 65,990 | 71,269 |
| 56005965 | AXV-120 - 0,6/1kV | mét | 83,740 | 90,439 |
| 56005967 | AXV-150 - 0,6/1kV | mét | 98,520 | 106,402 |
| 56005970 | AXV-185 - 0,6/1kV | mét | 122,810 | 132,635 |
| 56005973 | AXV-240 - 0,6/1kV | mét | 153,170 | 165,424 |
| 56005978 | AXV-300 - 0,6/1kV | mét | 190,200 | 205,416 |
| 56005984 | AXV-400 - 0,6/1kV | mét | 239,240 | 258,379 |
| 56005987 | AXV-500 - 0,6/1kV | mét | 300,240 | 324,259 |
| 56005990 | AXV-630 - 0,6/1kV | mét | 383,670 | 414,364 |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56006116 | AXV-2x16 - 0,6/1kV | mét | 54,800 | 59,184 |
| 56006118 | AXV-2x25 - 0,6/1kV | mét | 70,200 | 75,816 |
| 56006119 | AXV-2x35 - 0,6/1kV | mét | 84,370 | 91,120 |
| 56006212 | AXV-2x50 - 0,6/1kV | mét | 104,600 | 112,968 |
| 56006215 | AXV-2x70 - 0,6/1kV | mét | 133,090 | 143,737 |
| 56006217 | AXV-2x95 - 0,6/1kV | mét | 167,780 | 181,202 |
| 56006219 | AXV-2x120 - 0,6/1kV | mét | 225,390 | 243,421 |
| 56006221 | AXV-2x150 - 0,6/1kV | mét | 256,050 | 276,534 |
| 56006225 | AXV-2x185 - 0,6/1kV | mét | 307,550 | 332,154 |

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56006227 | AXV-2x240 - 0,6/1kV | mét | 381,660 | 412,193 |
| 56006232 | AXV-2x300 - 0,6/1kV | mét | 476,280 | 514,382 |
| 56006235 | AXV-2x400 - 0,6/1kV | mét | 598,470 | 646,348 |
| Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56005993 | AXV-3x16 - 0,6/1kV | mét | 66,160 | 71,453 |
| 56005994 | AXV-3x25 - 0,6/1kV | mét | 87,020 | 93,982 |
| 56005995 | AXV-3x35 - 0,6/1kV | mét | 103,200 | 111,456 |
| 56005996 | AXV-3x50 - 0,6/1kV | mét | 134,780 | 145,562 |
| 56005997 | AXV-3x70 - 0,6/1kV | mét | 175,260 | 189,281 |
| 56005998 | AXV-3x95 - 0,6/1kV | mét | 228,480 | 246,758 |
| 56005999 | AXV-3x120 - 0,6/1kV | mét | 297,600 | 321,408 |
| 56006000 | AXV-3x150 - 0,6/1kV | mét | 345,380 | 373,010 |
| 56006002 | AXV-3x185 - 0,6/1kV | mét | 419,630 | 453,200 |
| 56006123 | AXV-3x240 - 0,6/1kV | mét | 527,190 | 569,365 |
| 56006005 | AXV-3x300 - 0,6/1kV | mét | 644,230 | 695,768 |
| 56006006 | AXV-3x400 - 0,6/1kV | mét | 814,530 | 879,692 |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56006124 | AXV-4x16 - 0,6/1kV | mét | 80,310 | 86,735 |
| 56006126 | AXV-4x25 - 0,6/1kV | mét | 105,840 | 114,307 |
| 56006129 | AXV-4x35 - 0,6/1kV | mét | 128,100 | 138,348 |
| 56006132 | AXV-4x50 - 0,6/1kV | mét | 169,510 | 183,071 |
| 56006135 | AXV-4x70 - 0,6/1kV | mét | 225,060 | 243,065 |
| 56006137 | AXV-4x95 - 0,6/1kV | mét | 293,230 | 316,688 |
| 56006139 | AXV-4x120 - 0,6/1kV | mét | 372,470 | 402,268 |

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56006141 | AXV-4x150 - 0,6/1kV | mét | 451,380 | 487,490 |
| 56006145 | AXV-4x185 - 0,6/1kV | mét | 545,400 | 589,032 |
| 56006147 | AXV-4x240 - 0,6/1kV | mét | 687,970 | 743,008 |
| 56006153 | AXV-4x300 - 0,6/1kV | mét | 849,700 | 917,676 |
| 56006156 | AXV-4x400 - 0,6/1kV | mét | 1,056,870 | 1,141,420 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56006184 | AXV/DATA-16 - 0,6/1kV | mét | 52,620 | 56,830 |
| 56006185 | AXV/DATA-25 - 0,6/1kV | mét | 64,290 | 69,433 |
| 56006186 | AXV/DATA-35 - 0,6/1kV | mét | 72,990 | 78,829 |
| 56006188 | AXV/DATA-50 - 0,6/1kV | mét | 87,480 | 94,478 |
| 56006189 | AXV/DATA-70 - 0,6/1kV | mét | 99,780 | 107,762 |
| 56006190 | AXV/DATA-95 - 0,6/1kV | mét | 120,930 | 130,604 |
| 56006191 | AXV/DATA-120 - 0,6/1kV | mét | 149,100 | 161,028 |
| 56006192 | AXV/DATA-150 - 0,6/1kV | mét | 167,000 | 180,360 |
| 56006194 | AXV/DATA-185 - 0,6/1kV | mét | 191,440 | 206,755 |
| 56006195 | AXV/DATA-240 - 0,6/1kV | mét | 232,070 | 250,636 |
| 56006198 | AXV/DATA-300 - 0,6/1kV | mét | 279,230 | 301,568 |
| 56006199 | AXV/DATA-400 - 0,6/1kV | mét | 341,810 | 369,155 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56006009 | AXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV | mét | 79,690 | 86,065 |
| 56006010 | AXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV | mét | 101,160 | 109,253 |
| 56006011 | AXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV | mét | 118,590 | 128,077 |
| 56006162 | AXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV | mét | 140,090 | 151,297 |
| 56006013 | AXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV | mét | 175,590 | 189,637 |
| 56006014 | AXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV | mét | 218,380 | 235,850 |
| 56006015 | AXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV | mét | 323,750 | 349,650 |
| 56006016 | AXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV | mét | 362,040 | 391,003 |
| 56006018 | AXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV | mét | 428,190 | 462,445 |
| 56006019 | AXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV | mét | 518,150 | 559,602 |
| 56006022 | AXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV | mét | 636,130 | 687,020 |
| 56006023 | AXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV | mét | 782,290 | 844,873 |

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56006026 | AXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV | mét | 93,840 | 101,347 |
| 56006028 | AXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV | mét | 119,840 | 129,427 |
| 56006030 | AXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV | mét | 138,220 | 149,278 |
| 56006033 | AXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV | mét | 173,080 | 186,926 |
| 56006036 | AXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV | mét | 221,660 | 239,393 |
| 56006038 | AXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV | mét | 284,840 | 307,627 |
| 56006040 | AXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV | mét | 406,090 | 438,577 |
| 56006042 | AXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV | mét | 462,910 | 499,943 |
| 56006046 | AXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV | mét | 552,560 | 596,765 |
| 56006048 | AXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV | mét | 680,660 | 735,113 |
| 56006053 | AXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV | mét | 818,700 | 884,196 |
| 56006056 | AXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV | mét | 1,018,410 | 1,099,883 |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV | | | | |
| 56006164 | AXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV | mét | 98,520 | 106,402 |
| 56006165 | AXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV | mét | 137,590 | 148,597 |
| 56006166 | AXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV | mét | 164,530 | 177,692 |
| 56006168 | AXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV | mét | 214,640 | 231,811 |
| 56006169 | AXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV | mét | 276,290 | 298,393 |
| 56006170 | AXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV | mét | 395,030 | 426,632 |
| 56006171 | AXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV | mét | 470,060 | 507,665 |
| 56006172 | AXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV | mét | 590,850 | 638,118 |
| 56006174 | AXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV | mét | 695,120 | 750,730 |
| 56006175 | AXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV | mét | 868,200 | 937,656 |
| 56006178 | AXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV | mét | 1,053,730 | 1,138,028 |
| 56006179 | AXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV | mét | 1,315,870 | 1,421,140 |

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV | | | | |
| 56010620 | AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 78,150 | 84,402 |
| 56008032 | AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 108,020 | 116,662 |
| 56008033 | AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 130,130 | 140,540 |
| 56010634 | AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 197,660 | 213,473 |
| 56010635 | AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 205,460 | 221,897 |
| 56013610 | AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 254,020 | 274,342 |
| 56008037 | AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 262,580 | 283,586 |
| 56008038 | AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 360,630 | 389,480 |
| 56008039 | AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 377,150 | 407,322 |
| 56008040 | AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 443,290 | 478,753 |
| 56008041 | AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 460,730 | 497,588 |
| 56008042 | AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 526,880 | 569,030 |
| 56006182 | AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 548,350 | 592,218 |
| 56008043 | AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 625,400 | 675,432 |
| 56008044 | AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV | mét | 642,510 | 693,911 |
| 56008045 | AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 781,210 | 843,707 |
| 56008046 | AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 809,370 | 874,120 |
| 56008047 | AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 834,890 | 901,681 |
| 56013611 | AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 947,750 | 1,023,570 |
| 56011263 | AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 978,720 | 1,057,018 |
| 56008050 | AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 1,172,040 | 1,265,803 |
| 56013613 | AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 1,215,310 | 1,312,535 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56007697 | AX1V-25 - 12/20(24)kV | mét | 75,690 | 81,745 |
| 56007700 | AX1V-35 - 12/20(24)kV | mét | 82,350 | 88,938 |
| 56007704 | AX1V-50 - 12/20(24)kV | mét | 96,980 | 104,738 |
| 56007709 | AX1V-70 - 12/20(24)kV | mét | 115,110 | 124,319 |
| 56007712 | AX1V-95 - 12/20(24)kV | mét | 137,570 | 148,576 |
| 56007715 | AX1V-120 - 12/20(24)kV | mét | 158,030 | 170,672 |
| 56007719 | AX1V-150 - 12/20(24)kV | mét | 180,810 | 195,275 |
| 56007724 | AX1V-185 - 12/20(24)kV | mét | 200,290 | 216,313 |
| 56007728 | AX1V-240 - 12/20(24)kV | mét | 240,200 | 259,416 |
| 56007734 | AX1V-300 - 12/20(24)kV | mét | 284,290 | 307,033 |
| 56007739 | AX1V-400 - 12/20(24)kV | mét | 326,870 | 353,020 |
| Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56006312 | AX1V/WBC-25 - 12/20(24)kV | mét | 75,830 | 81,896 |
| 56006314 | AX1V/WBC-35 - 12/20(24)kV | mét | 87,570 | 94,576 |
| 56006316 | AX1V/WBC-50 - 12/20(24)kV | mét | 103,180 | 111,434 |
| 56006320 | AX1V/WBC-70 - 12/20(24)kV | mét | 122,990 | 132,829 |
| 56006322 | AX1V/WBC-95 - 12/20(24)kV | mét | 145,280 | 156,902 |
| 56008068 | AX1V/WBC-120 - 12/20(24)kV | mét | 167,270 | 180,652 |
| 56006326 | AX1V/WBC-150 - 12/20(24)kV | mét | 187,920 | 202,954 |
| 56006330 | AX1V/WBC-185 - 12/20(24)kV | mét | 218,110 | 235,559 |
| 56006332 | AX1V/WBC-240 - 12/20(24)kV | mét | 260,880 | 281,750 |
| 56006336 | AX1V/WBC-300 - 12/20(24)kV | mét | 309,030 | 333,752 |
| 56006340 | AX1V/WBC-400 - 12/20(24)kV | mét | 373,810 | 403,715 |

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56006363 | AXV/S-25 - 12/20(24)kV | mét | 155,120 | 167,530 |
| 56006365 | AXV/S-35 - 12/20(24)kV | mét | 167,880 | 181,310 |
| 56006368 | AXV/S-50 - 12/20(24)kV | mét | 186,180 | 201,074 |
| 56006371 | AXV/S-70 - 12/20(24)kV | mét | 210,070 | 226,876 |
| 56006373 | AXV/S-95 - 12/20(24)kV | mét | 239,160 | 258,293 |
| 56006375 | AXV/S-120 - 12/20(24)kV | mét | 263,370 | 284,440 |
| 56006378 | AXV/S-150 - 12/20(24)kV | mét | 296,410 | 320,123 |
| 56006381 | AXV/S-185 - 12/20(24)kV | mét | 328,550 | 354,834 |
| 56006384 | AXV/S-240 - 12/20(24)kV | mét | 376,300 | 406,404 |
| 56006388 | AXV/S-300 - 12/20(24)kV | mét | 432,140 | 466,711 |
| 56006391 | AXV/S-400 - 12/20(24)kV | mét | 503,780 | 544,082 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56007854 | AXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV | mét | 627,480 | 677,678 |
| 56007857 | AXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV | mét | 714,920 | 772,114 |
| 56007859 | AXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV | mét | 810,590 | 875,437 |
| 56007861 | AXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV | mét | 895,170 | 966,784 |
| 56007863 | AXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV | mét | 1,014,380 | 1,095,530 |
| 56007867 | AXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV | mét | 1,129,650 | 1,220,022 |
| 56007869 | AXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV | mét | 1,288,540 | 1,391,623 |
| 56007874 | AXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV | mét | 1,468,250 | 1,585,710 |
| 56007877 | AXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV | mét | 1,710,080 | 1,846,886 |

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56006451 | AXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV | mét | 263,010 | 284,051 |
| 56006452 | AXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV | mét | 292,640 | 316,051 |
| 56006453 | AXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV | mét | 325,870 | 351,940 |
| 56006454 | AXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV | mét | 355,310 | 383,735 |
| 56006456 | AXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV | mét | 391,760 | 423,101 |
| 56006457 | AXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV | mét | 430,340 | 464,767 |
| 56006459 | AXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV | mét | 484,210 | 522,947 |
| 56006461 | AXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV | mét | 548,320 | 592,186 |
| 56006462 | AXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV | mét | 631,620 | 682,150 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56006400 | AXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV | mét | 807,010 | 871,571 |
| 56006401 | AXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV | mét | 897,670 | 969,484 |
| 56006402 | AXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV | mét | 1,018,700 | 1,100,196 |
| 56006403 | AXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV | mét | 1,111,700 | 1,200,636 |
| 56006405 | AXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV | mét | 1,275,790 | 1,377,853 |
| 56006406 | AXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV | mét | 1,459,270 | 1,576,012 |
| 56006407 | AXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV | mét | 1,670,600 | 1,804,248 |
| 56006410 | AXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV | mét | 1,863,240 | 2,012,299 |
| 56006411 | AXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV | mét | 2,128,040 | 2,298,283 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56006417 | AXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV | mét | 280,980 | 303,458 |
| 56006418 | AXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV | mét | 321,730 | 347,468 |

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56006419 | AXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV | mét | 355,490 | 383,929 |
| 56006420 | AXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV | mét | 385,110 | 415,919 |
| 56006422 | AXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV | mét | 431,780 | 466,322 |
| 56006423 | AXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV | mét | 461,950 | 498,906 |
| 56006425 | AXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV | mét | 522,630 | 564,440 |
| 56006427 | AXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV | mét | 620,470 | 670,108 |
| 56006428 | AXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV | mét | 700,010 | 756,011 |
| Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56006434 | AXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV | mét | 967,520 | 1,044,922 |
| 56006435 | AXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV | mét | 1,070,760 | 1,156,421 |
| 56006436 | AXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV | mét | 1,240,600 | 1,339,848 |
| 56006437 | AXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV | mét | 1,393,380 | 1,504,850 |
| 56006439 | AXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV | mét | 1,565,560 | 1,690,805 |
| 56006440 | AXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV | mét | 1,695,730 | 1,831,388 |
| 56006442 | AXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV | mét | 1,913,310 | 2,066,375 |
| 56006444 | AXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV | mét | 2,124,090 | 2,294,017 |
| 56006445 | AXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV | mét | 2,403,810 | 2,596,115 |
| Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56012853 | AsXV-25/4.2 - 12/20(24)kV | mét | 71,370 | 77,080 |
| 56012854 | AsXV-35/6.2 - 12/20(24)kV | mét | 86,170 | 93,064 |
| 56011532 | AsXV-50/8 - 12/20(24)kV | mét | 97,980 | 105,818 |
| 56011533 | AsXV-70/11 - 12/20(24)kV | mét | 112,110 | 121,079 |

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV | | | | |
| 56011534 | AsXV-95/16 - 12/20(24)kV | mét | 138,890 | 150,001 |
| 56007637 | AsXV-120/19 - 12/20(24)kV | mét | 164,350 | 177,498 |
| 56012858 | AsXV-150/19 - 12/20(24)kV | mét | 182,810 | 197,435 |
| 56012861 | AsXV-185/24 - 12/20(24)kV | mét | 213,080 | 230,126 |
| 56012862 | AsXV-185/29 - 12/20(24)kV | mét | 212,920 | 229,954 |
| 56012482 | AsXV-240/32 - 12/20(24)kV | mét | 257,840 | 278,467 |
| 56012867 | AsXV-300/39 - 12/20(24)kV | mét | 304,250 | 328,590 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------|--------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cầu dao 2 pha | | | | |
| 51000027 | CD 15A-2P | cái | 45,220 | 48,838 |
| 51000000 | CD 20A-2P | cái | 52,350 | 56,538 |
| 51000001 | CD 30A-2P | cái | 61,170 | 66,064 |
| 51000002 | CD 60A-2P | cái | 114,780 | 123,962 |
| 51000003 | CD 100A-2P | cái | 208,460 | 225,137 |
| Cầu dao 3 pha | | | | |
| 51000004 | CD 30A-3P | cái | 72,190 | 77,965 |
| 51000005 | CD 60A-3P | cái | 135,520 | 146,362 |
| 51000006 | CD 100A-3P | cái | 245,980 | 265,658 |
| Cầu dao 2 pha đảo | | | | |
| 51000007 | CDD 20A-2P | cái | 62,580 | 67,586 |
| 51000008 | CDD 30A-2P | cái | 118,760 | 128,261 |
| 51000009 | CDD 60A-2P | cái | 145,750 | 157,410 |
| Cầu dao 3 pha đảo | | | | |
| 51000028 | CDD 20A-3P | cái | 112,150 | 121,122 |
| 51000010 | CDD 30A-3P | cái | 138,540 | 149,623 |
| 51000011 | CDD 60A-3P | cái | 209,640 | 226,411 |
| Phụ kiện ống luồn | | | | |
| 60000093 | Loại nối F16 | cái | 920 | 994 |
| 60000094 | Loại nối F20 | cái | 1,450 | 1,566 |
| 60000095 | Loại nối F25 | cái | 2,330 | 2,516 |
| 60000096 | Loại nối F32 | cái | 3,540 | 3,823 |

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------|--------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Phụ kiện ống luôn | | | | |
| 60000142 | ĐẾ ÂM ĐƠN | cái | 9,720 | 10,498 |
| 60000046 | ĐẾ ÂM ĐÔI | cái | 15,960 | 17,237 |
| 60000025 | NỐI CHỮ L CAE 244/16 | cái | 1,830 | 1,976 |
| 60000012 | NỐI CHỮ L CAE 244/20 | cái | 2,850 | 3,078 |
| 60000026 | NỐI CHỮ L CAE 244/25 | cái | 4,900 | 5,292 |
| 60000017 | NỐI CHỮ L CAE 244/32 | cái | 7,520 | 8,122 |
| 60000014 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/20N | cái | 5,350 | 5,778 |
| 60000143 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/25N | cái | 9,390 | 10,141 |
| 60000049 | NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/32N | cái | 14,230 | 15,368 |
| 60000030 | NỐI CHỮ T CAE 246/16 | cái | 2,490 | 2,689 |
| 60000022 | NỐI CHỮ T CAE 246/20 | cái | 4,400 | 4,752 |
| 60000031 | NỐI CHỮ T CAE 246/25 | cái | 7,380 | 7,970 |
| 60000020 | NỐI CHỮ T CAE 246/32 | cái | 10,410 | 11,243 |
| 60000050 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N | cái | 8,860 | 9,569 |
| 60000051 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N | cái | 13,380 | 14,450 |
| 60000052 | NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N | cái | 16,030 | 17,312 |
| 60000047 | KHỚP NỐI GIẢM CAE 20-16 | cái | 1,500 | 1,620 |
| 60000144 | KHỚP NỐI GIẢM CAE 25-20 | cái | 2,280 | 2,462 |
| 60000048 | KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-20 | cái | 2,970 | 3,208 |
| 60000145 | KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-25 | cái | 3,830 | 4,136 |
| 60000033 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/16 | cái | 1,190 | 1,285 |
| 60000001 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/20 | cái | 1,400 | 1,512 |
| 60000037 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/25 | cái | 2,350 | 2,538 |
| 60000007 | KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/32 | cái | 3,510 | 3,791 |
| 60000029 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/16 | cái | 2,130 | 2,300 |

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------|------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Phụ kiện ống luồn | | | | |
| 60000011 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/20 | cái | 2,610 | 2,819 |
| 60000035 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/25 | cái | 3,360 | 3,629 |
| 60000015 | ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/32 | cái | 6,400 | 6,912 |
| 60000027 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/16/1 | cái | 11,030 | 11,912 |
| 60000009 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/20/1 | cái | 11,620 | 12,550 |
| 60000008 | Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/25/1 | cái | 12,190 | 13,165 |
| 60000024 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/16/2 | cái | 11,030 | 11,912 |
| 60000032 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/20/2 | cái | 11,620 | 12,550 |
| 60000006 | Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/25/2 | cái | 12,190 | 13,165 |
| 60000146 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/16/2A | cái | 11,030 | 11,912 |
| 60000147 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/20/2A | cái | 11,620 | 12,550 |
| 60000148 | Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/25/2A | cái | 12,190 | 13,165 |
| 60000023 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/16/3 | cái | 11,030 | 11,912 |
| 60000028 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/20/3 | cái | 11,620 | 12,550 |
| 60000010 | Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/25/3 | cái | 12,190 | 13,165 |
| 60000000 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/16/4 | cái | 11,780 | 12,722 |
| 60000036 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/20/4 | cái | 12,520 | 13,522 |
| 60000021 | Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/25/4 | cái | 13,260 | 14,321 |
| Ống luồn đàn hồi | | | | |
| 51000023 | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | cuộn | 253,980 | 274,298 |
| 51000025 | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | cuộn | 352,730 | 380,948 |
| 51000024 | Ống luồn đàn hồi CAF-25 | cuộn | 393,000 | 424,440 |
| 51000026 | Ống luồn đàn hồi CAF-32 | cuộn | 414,080 | 447,206 |

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------|-------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Ống luồn thẳng | | | | |
| 51000015 | Ống luồn cứng F16 | ống | 27,170 | 29,344 |
| 51000017 | Ống luồn cứng F20 | ống | 34,610 | 37,379 |
| 51000019 | Ống luồn cứng F25 | ống | 46,840 | 50,587 |
| 51000021 | Ống luồn cứng F32 | ống | 68,630 | 74,120 |
| 51000016 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | ống | 31,530 | 34,052 |
| 51000018 | Ống luồn cứng F20-1250N-CA20H | ống | 42,170 | 45,544 |
| 51000020 | Ống luồn cứng F25-1250N-CA25H | ống | 55,350 | 59,778 |
| 51000022 | Ống luồn cứng F32-1250N-CA32H | ống | 80,370 | 86,800 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

**DÒNG SẢN PHẨM CHẬM CHÁY (FRT),
CHỐNG CHÁY (FR) ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN**

**GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG CHÁY NỔ
DO CHẬP ĐIỆN**



Đạt chứng nhận FM Approved
về an toàn và cháy nổ



Ruột dẫn có thể
chịu nhiệt đến 90°C



Chậm cháy,
chống cháy lan



Ít khói, không sinh
khí halogen khi cháy

CADIVI

CADIVI

CADIVI

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003522 | CV/FR-1 - 0,6/1kV | mét | 11,840 | 12,787 |
| 56003524 | CV/FR-1.5 - 0,6/1kV | mét | 15,400 | 16,632 |
| 56003526 | CV/FR-2.5 - 0,6/1kV | mét | 20,710 | 22,367 |
| 56003529 | CV/FR-4 - 0,6/1kV | mét | 31,420 | 33,934 |
| 56003532 | CV/FR-6 - 0,6/1kV | mét | 42,520 | 45,922 |
| 56003571 | CV/FR-10 - 0,6/1kV | mét | 65,530 | 70,772 |
| 56003574 | CV/FR-16 - 0,6/1kV | mét | 102,570 | 110,776 |
| 56003576 | CV/FR-25 - 0,6/1kV | mét | 158,100 | 170,748 |
| 56003577 | CV/FR-35 - 0,6/1kV | mét | 213,460 | 230,537 |
| 56003544 | CV/FR-50 - 0,6/1kV | mét | 293,650 | 317,142 |
| 56003581 | CV/FR-70 - 0,6/1kV | mét | 409,070 | 441,796 |
| 56003582 | CV/FR-95 - 0,6/1kV | mét | 559,540 | 604,303 |
| 56003584 | CV/FR-120 - 0,6/1kV | mét | 728,280 | 786,542 |
| 56003585 | CV/FR-150 - 0,6/1kV | mét | 863,840 | 932,947 |
| 56003587 | CV/FR-185 - 0,6/1kV | mét | 1,074,620 | 1,160,590 |
| 56003589 | CV/FR-240 - 0,6/1kV | mét | 1,400,600 | 1,512,648 |
| 56003592 | CV/FR-300 - 0,6/1kV | mét | 1,800,820 | 1,944,886 |
| 56003595 | CV/FR-400 - 0,6/1kV | mét | 2,304,480 | 2,488,838 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003631 | CXV/FR-1x1 - 0,6/1kV | mét | 16,210 | 17,507 |
| 56003635 | CXV/FR-1x1.5 - 0,6/1kV | mét | 19,200 | 20,736 |
| 56003638 | CXV/FR-1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 26,370 | 28,480 |
| 56003642 | CXV/FR-1x4 - 0,6/1kV | mét | 35,910 | 38,783 |
| 56003647 | CXV/FR-1x6 - 0,6/1kV | mét | 47,020 | 50,782 |
| 56003651 | CXV/FR-1x10 - 0,6/1kV | mét | 69,670 | 75,244 |

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003944 | CXV/FR-1x16 - 0,6/1kV | mét | 107,240 | 115,819 |
| 56003948 | CXV/FR-1x25 - 0,6/1kV | mét | 167,370 | 180,760 |
| 56003950 | CXV/FR-1x35 - 0,6/1kV | mét | 216,860 | 234,209 |
| 56003954 | CXV/FR-1x50 - 0,6/1kV | mét | 296,720 | 320,458 |
| 56003959 | CXV/FR-1x70 - 0,6/1kV | mét | 419,970 | 453,568 |
| 56003961 | CXV/FR-1x95 - 0,6/1kV | mét | 575,950 | 622,026 |
| 56003966 | CXV/FR-1x120 - 0,6/1kV | mét | 774,540 | 836,503 |
| 56003969 | CXV/FR-1x150 - 0,6/1kV | mét | 894,450 | 966,006 |
| 56003973 | CXV/FR-1x185 - 0,6/1kV | mét | 1,116,390 | 1,205,701 |
| 56003978 | CXV/FR-1x240 - 0,6/1kV | mét | 1,465,860 | 1,583,129 |
| 56003986 | CXV/FR-1x300 - 0,6/1kV | mét | 1,881,800 | 2,032,344 |
| 56003992 | CXV/FR-1x400 - 0,6/1kV | mét | 2,330,720 | 2,517,178 |
| 56003994 | CXV/FR-1x500 - 0,6/1kV | mét | 3,005,240 | 3,245,659 |
| 56003996 | CXV/FR-1x630 - 0,6/1kV | mét | 3,878,710 | 4,189,007 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003720 | CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV | mét | 46,030 | 49,712 |
| 56003726 | CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV | mét | 53,180 | 57,434 |
| 56003732 | CXV/FR-2x2.5 - 0,6/1kV | mét | 69,380 | 74,930 |
| 56003741 | CXV/FR-2x4 - 0,6/1kV | mét | 93,870 | 101,380 |
| 56003750 | CXV/FR-2x6 - 0,6/1kV | mét | 119,610 | 129,179 |
| 56004002 | CXV/FR-2x10 - 0,6/1kV | mét | 170,940 | 184,615 |
| 56004005 | CXV/FR-2x16 - 0,6/1kV | mét | 246,220 | 265,918 |
| 56004007 | CXV/FR-2x25 - 0,6/1kV | mét | 360,870 | 389,740 |
| 56004008 | CXV/FR-2x35 - 0,6/1kV | mét | 473,820 | 511,726 |
| 56004011 | CXV/FR-2x50 - 0,6/1kV | mét | 629,410 | 679,763 |

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56004013 | CXV/FR-2x70 - 0,6/1kV | mét | 860,870 | 929,740 |
| 56004014 | CXV/FR-2x95 - 0,6/1kV | mét | 1,161,140 | 1,254,031 |
| 56004016 | CXV/FR-2x120 - 0,6/1kV | mét | 1,569,970 | 1,695,568 |
| 56004017 | CXV/FR-2x150 - 0,6/1kV | mét | 1,851,180 | 1,999,274 |
| 56004019 | CXV/FR-2x185 - 0,6/1kV | mét | 2,289,730 | 2,472,908 |
| 56004021 | CXV/FR-2x240 - 0,6/1kV | mét | 2,971,620 | 3,209,350 |
| 56004025 | CXV/FR-2x300 - 0,6/1kV | mét | 3,813,080 | 4,118,126 |
| 56004027 | CXV/FR-2x400 - 0,6/1kV | mét | 4,789,480 | 5,172,638 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003768 | CXV/FR-3x1 - 0,6/1kV | mét | 56,680 | 61,214 |
| 56003774 | CXV/FR-3x1.5 - 0,6/1kV | mét | 65,760 | 71,021 |
| 56003780 | CXV/FR-3x2.5 - 0,6/1kV | mét | 88,660 | 95,753 |
| 56003789 | CXV/FR-3x4 - 0,6/1kV | mét | 121,620 | 131,350 |
| 56003798 | CXV/FR-3x6 - 0,6/1kV | mét | 157,530 | 170,132 |
| 56004030 | CXV/FR-3x10 - 0,6/1kV | mét | 230,580 | 249,026 |
| 56004033 | CXV/FR-3x16 - 0,6/1kV | mét | 339,960 | 367,157 |
| 56004035 | CXV/FR-3x25 - 0,6/1kV | mét | 513,930 | 555,044 |
| 56004000 | CXV/FR-3x35 - 0,6/1kV | mét | 676,580 | 730,706 |
| 56004038 | CXV/FR-3x50 - 0,6/1kV | mét | 909,880 | 982,670 |
| 56004040 | CXV/FR-3x70 - 0,6/1kV | mét | 1,255,290 | 1,355,713 |
| 56004041 | CXV/FR-3x95 - 0,6/1kV | mét | 1,703,790 | 1,840,093 |
| 56004043 | CXV/FR-3x120 - 0,6/1kV | mét | 2,283,900 | 2,466,612 |
| 56004044 | CXV/FR-3x150 - 0,6/1kV | mét | 2,729,000 | 2,947,320 |
| 56004046 | CXV/FR-3x185 - 0,6/1kV | mét | 3,357,440 | 3,626,035 |
| 56004048 | CXV/FR-3x240 - 0,6/1kV | mét | 4,343,040 | 4,690,483 |

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56004052 | CXV/FR-3x300 - 0,6/1kV | mét | 5,596,580 | 6,044,306 |
| 56004054 | CXV/FR-3x400 - 0,6/1kV | mét | 7,084,940 | 7,651,735 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003815 | CXV/FR-4x1 - 0,6/1kV | mét | 70,100 | 75,708 |
| 56003821 | CXV/FR-4x1.5 - 0,6/1kV | mét | 82,700 | 89,316 |
| 56003828 | CXV/FR-4x2.5 - 0,6/1kV | mét | 107,010 | 115,571 |
| 56003837 | CXV/FR-4x4 - 0,6/1kV | mét | 153,840 | 166,147 |
| 56003846 | CXV/FR-4x6 - 0,6/1kV | mét | 201,000 | 217,080 |
| 56003856 | CXV/FR-4x10 - 0,6/1kV | mét | 295,020 | 318,622 |
| 56004059 | CXV/FR-4x16 - 0,6/1kV | mét | 444,610 | 480,179 |
| 56004061 | CXV/FR-4x25 - 0,6/1kV | mét | 665,500 | 718,740 |
| 56004063 | CXV/FR-4x35 - 0,6/1kV | mét | 883,030 | 953,672 |
| 56004067 | CXV/FR-4x50 - 0,6/1kV | mét | 1,197,890 | 1,293,721 |
| 56004070 | CXV/FR-4x70 - 0,6/1kV | mét | 1,658,470 | 1,791,148 |
| 56004072 | CXV/FR-4x95 - 0,6/1kV | mét | 2,275,150 | 2,457,162 |
| 56004074 | CXV/FR-4x120 - 0,6/1kV | mét | 3,033,040 | 3,275,683 |
| 56004075 | CXV/FR-4x150 - 0,6/1kV | mét | 3,597,960 | 3,885,797 |
| 56004077 | CXV/FR-4x185 - 0,6/1kV | mét | 4,465,510 | 4,822,751 |
| 56004079 | CXV/FR-4x240 - 0,6/1kV | mét | 5,810,900 | 6,275,772 |
| 56004083 | CXV/FR-4x300 - 0,6/1kV | mét | 7,443,150 | 8,038,602 |
| 56004085 | CXV/FR-4x400 - 0,6/1kV | mét | 9,492,870 | 10,252,300 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56011736 | CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0,6/1kV | mét | 108,990 | 117,709 |
| 56003879 | CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 144,740 | 156,319 |

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003887 | CXV/FR-3x6+1x4 - 0,6/1kV | mét | 189,590 | 204,757 |
| 56008927 | CXV/FR-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 272,370 | 294,160 |
| 56004088 | CXV/FR-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 421,960 | 455,717 |
| 56004091 | CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 613,810 | 662,915 |
| 56004094 | CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 777,780 | 840,002 |
| 56004095 | CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 831,170 | 897,664 |
| 56004099 | CXV/FR-3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 1,074,880 | 1,160,870 |
| 56004100 | CXV/FR-3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,128,750 | 1,219,050 |
| 56004102 | CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,474,850 | 1,592,838 |
| 56004103 | CXV/FR-3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,546,850 | 1,670,598 |
| 56004104 | CXV/FR-3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,998,840 | 2,158,747 |
| 56004105 | CXV/FR-3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,113,310 | 2,282,375 |
| 56004109 | CXV/FR-3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,635,030 | 2,845,832 |
| 56004110 | CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 2,806,350 | 3,030,858 |
| 56004001 | CXV/FR-3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 3,132,320 | 3,382,906 |
| 56004111 | CXV/FR-3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,287,540 | 3,550,543 |
| 56004112 | CXV/FR-3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,953,150 | 4,269,402 |
| 56004116 | CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 5,095,200 | 5,502,816 |
| 56004117 | CXV/FR-3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 5,256,780 | 5,677,322 |
| 56004118 | CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 5,487,730 | 5,926,748 |
| 56004121 | CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 6,400,430 | 6,912,464 |
| 56004122 | CXV/FR-3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 6,615,630 | 7,144,880 |
| 56004126 | CXV/FR-3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 8,162,150 | 8,815,122 |
| 56004128 | CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 8,498,730 | 9,178,628 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF - Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V | | | | |
| 56013966 | VCm/HR-LF-1.5 - 600V | mét | 10,580 | 11,426 |
| 56013967 | VCm/HR-LF-2.5 - 600V | mét | 16,640 | 17,971 |
| 56013968 | VCm/HR-LF-4 - 600V | mét | 25,590 | 27,637 |
| 56013969 | VCm/HR-LF-6 - 600V | mét | 40,320 | 43,546 |
| 56013970 | VCm/HR-LF-10 - 600V | mét | 72,270 | 78,052 |
| 56013996 | VCm/HR-LF-16 - 600V | mét | 105,350 | 113,778 |
| 56013997 | VCm/HR-LF-25 - 600V | mét | 156,840 | 169,387 |
| 56013998 | VCm/HR-LF-35 - 600V | mét | 225,300 | 243,324 |
| 56013999 | VCm/HR-LF-50 - 600V | mét | 320,030 | 345,632 |
| 56014000 | VCm/HR-LF-70 - 600V | mét | 443,180 | 478,634 |
| 56014001 | VCm/HR-LF-95 - 600V | mét | 577,390 | 623,581 |
| 56014002 | VCm/HR-LF-120 - 600V | mét | 734,400 | 793,152 |
| 56014003 | VCm/HR-LF-150 - 600V | mét | 948,130 | 1,023,980 |
| 56014004 | VCm/HR-LF-185 - 600V | mét | 1,119,630 | 1,209,200 |
| 56014005 | VCm/HR-LF-240 - 600V | mét | 1,475,690 | 1,593,745 |
| 56014630 | VCm/HR-LF-300 - 600V | mét | 1,853,000 | 2,001,240 |
| Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V | | | | |
| 56014610 | CE/FRT-LSHF-1.5- 450/750V | mét | 12,100 | 13,068 |
| 56014611 | CE/FRT-LSHF-2.5 - 450/750V | mét | 17,380 | 18,770 |
| 56014612 | CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V | mét | 27,030 | 29,192 |
| 56014613 | CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V | mét | 38,760 | 41,861 |
| 56014231 | CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V | mét | 62,350 | 67,338 |
| 56014614 | CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V | mét | 95,570 | 103,216 |
| 56014615 | CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V | mét | 149,520 | 161,482 |
| 56014230 | CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V | mét | 205,350 | 221,778 |

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V | | | | |
| 56014616 | CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V | mét | 280,380 | 302,810 |
| 56014617 | CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V | mét | 397,170 | 428,944 |
| 56014618 | CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V | mét | 548,750 | 592,650 |
| 56014619 | CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V | mét | 710,080 | 766,886 |
| 56014620 | CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V | mét | 851,210 | 919,307 |
| 56014621 | CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V | mét | 1,062,570 | 1,147,576 |
| 56014631 | CE/FRT-LSHF-240 - 450/750V | mét | 1,389,850 | 1,501,038 |
| Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56002781 | CV/FRT-1.5 - 0,6/1kV | mét | 12,060 | 13,025 |
| 56002782 | CV/FRT-2.5 - 0,6/1kV | mét | 17,320 | 18,706 |
| 56002783 | CV/FRT-4 - 0,6/1kV | mét | 26,960 | 29,117 |
| 56002784 | CV/FRT-6 - 0,6/1kV | mét | 38,670 | 41,764 |
| 56002785 | CV/FRT-10 - 0,6/1kV | mét | 62,070 | 67,036 |
| 56002814 | CV/FRT-16 - 0,6/1kV | mét | 92,660 | 100,073 |
| 56002816 | CV/FRT-25 - 0,6/1kV | mét | 145,940 | 157,615 |
| 56002817 | CV/FRT-35 - 0,6/1kV | mét | 199,920 | 215,914 |
| 56002820 | CV/FRT-50 - 0,6/1kV | mét | 278,360 | 300,629 |
| 56002822 | CV/FRT-70 - 0,6/1kV | mét | 391,930 | 423,284 |
| 56002823 | CV/FRT-95 - 0,6/1kV | mét | 540,520 | 583,762 |
| 56002825 | CV/FRT-120 - 0,6/1kV | mét | 704,330 | 760,676 |
| 56002826 | CV/FRT-150 - 0,6/1kV | mét | 841,160 | 908,453 |
| 56002828 | CV/FRT-185 - 0,6/1kV | mét | 1,047,290 | 1,131,073 |
| 56002830 | CV/FRT-240 - 0,6/1kV | mét | 1,371,220 | 1,480,918 |
| 56002834 | CV/FRT-300 - 0,6/1kV | mét | 1,776,760 | 1,918,901 |
| 56002836 | CV/FRT-400 - 0,6/1kV | mét | 2,247,670 | 2,427,484 |

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56002837 | CV/FRT-500 - 0,6/1kV | mét | 2,896,060 | 3,127,745 |
| 56002838 | CV/FRT-630 - 0,6/1kV | mét | 3,728,820 | 4,027,126 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56002839 | CXV/FRT-1x1 - 0,6/1kV | mét | 11,560 | 12,485 |
| 56002841 | CXV/FRT-1x1.5 - 0,6/1kV | mét | 14,400 | 15,552 |
| 56002843 | CXV/FRT-1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 21,110 | 22,799 |
| 56002846 | CXV/FRT-1x4 - 0,6/1kV | mét | 30,350 | 32,778 |
| 56002849 | CXV/FRT-1x6 - 0,6/1kV | mét | 42,140 | 45,511 |
| 56002905 | CXV/FRT-1x10 - 0,6/1kV | mét | 68,050 | 73,494 |
| 56002908 | CXV/FRT-1x16 - 0,6/1kV | mét | 102,700 | 110,916 |
| 56002855 | CXV/FRT-1x25 - 0,6/1kV | mét | 157,580 | 170,186 |
| 56002910 | CXV/FRT-1x35 - 0,6/1kV | mét | 214,430 | 231,584 |
| 56002913 | CXV/FRT-1x50 - 0,6/1kV | mét | 282,030 | 304,592 |
| 56002915 | CXV/FRT-1x70 - 0,6/1kV | mét | 396,170 | 427,864 |
| 56002916 | CXV/FRT-1x95 - 0,6/1kV | mét | 559,440 | 604,195 |
| 56002918 | CXV/FRT-1x120 - 0,6/1kV | mét | 724,050 | 781,974 |
| 56002919 | CXV/FRT-1x150 - 0,6/1kV | mét | 859,100 | 927,828 |
| 56002921 | CXV/FRT-1x185 - 0,6/1kV | mét | 1,071,620 | 1,157,350 |
| 56002923 | CXV/FRT-1x240 - 0,6/1kV | mét | 1,400,920 | 1,512,994 |
| 56002927 | CXV/FRT-1x300 - 0,6/1kV | mét | 1,813,110 | 1,958,159 |
| 56002929 | CXV/FRT-1x400 - 0,6/1kV | mét | 2,287,110 | 2,470,079 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56002856 | CXV/FRT-2x1 - 0,6/1kV | mét | 34,790 | 37,573 |
| 56002858 | CXV/FRT-2x1.5 - 0,6/1kV | mét | 41,610 | 44,939 |

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56002860 | CXV/FRT-2x2.5 - 0,6/1kV | mét | 54,820 | 59,206 |
| 56002863 | CXV/FRT-2x4 - 0,6/1kV | mét | 78,300 | 84,564 |
| 56002866 | CXV/FRT-2x6 - 0,6/1kV | mét | 103,600 | 111,888 |
| 56002932 | CXV/FRT-2x10 - 0,6/1kV | mét | 154,180 | 166,514 |
| 56002935 | CXV/FRT-2x16 - 0,6/1kV | mét | 233,520 | 252,202 |
| 56002937 | CXV/FRT-2x25 - 0,6/1kV | mét | 342,170 | 369,544 |
| 56002938 | CXV/FRT-2x35 - 0,6/1kV | mét | 456,130 | 492,620 |
| 56002941 | CXV/FRT-2x50 - 0,6/1kV | mét | 603,290 | 651,553 |
| 56002943 | CXV/FRT-2x70 - 0,6/1kV | mét | 838,570 | 905,656 |
| 56002944 | CXV/FRT-2x95 - 0,6/1kV | mét | 1,142,060 | 1,233,425 |
| 56002946 | CXV/FRT-2x120 - 0,6/1kV | mét | 1,482,650 | 1,601,262 |
| 56002948 | CXV/FRT-2x150 - 0,6/1kV | mét | 1,765,040 | 1,906,243 |
| 56002949 | CXV/FRT-2x185 - 0,6/1kV | mét | 2,190,220 | 2,365,438 |
| 56002952 | CXV/FRT-2x240 - 0,6/1kV | mét | 2,855,920 | 3,084,394 |
| 56002955 | CXV/FRT-2x300 - 0,6/1kV | mét | 3,685,240 | 3,980,059 |
| 56002957 | CXV/FRT-2x400 - 0,6/1kV | mét | 4,723,920 | 5,101,834 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56002872 | CXV/FRT-3x1 - 0,6/1kV | mét | 41,460 | 44,777 |
| 56002874 | CXV/FRT-3x1.5 - 0,6/1kV | mét | 50,780 | 54,842 |
| 56002876 | CXV/FRT-3x2.5 - 0,6/1kV | mét | 68,950 | 74,466 |
| 56002879 | CXV/FRT-3x4 - 0,6/1kV | mét | 100,200 | 108,216 |
| 56002882 | CXV/FRT-3x6 - 0,6/1kV | mét | 136,030 | 146,912 |
| 56002960 | CXV/FRT-3x10 - 0,6/1kV | mét | 208,500 | 225,180 |
| 56002963 | CXV/FRT-3x16 - 0,6/1kV | mét | 326,920 | 353,074 |
| 56002965 | CXV/FRT-3x25 - 0,6/1kV | mét | 488,390 | 527,461 |

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56002966 | CXV/FRT-3x35 - 0,6/1kV | mét | 655,850 | 708,318 |
| 56002969 | CXV/FRT-3x50 - 0,6/1kV | mét | 875,900 | 945,972 |
| 56002971 | CXV/FRT-3x70 - 0,6/1kV | mét | 1,230,740 | 1,329,199 |
| 56002972 | CXV/FRT-3x95 - 0,6/1kV | mét | 1,687,850 | 1,822,878 |
| 56002974 | CXV/FRT-3x120 - 0,6/1kV | mét | 2,190,260 | 2,365,481 |
| 56002976 | CXV/FRT-3x150 - 0,6/1kV | mét | 2,605,850 | 2,814,318 |
| 56002977 | CXV/FRT-3x185 - 0,6/1kV | mét | 3,254,250 | 3,514,590 |
| 56002980 | CXV/FRT-3x240 - 0,6/1kV | mét | 4,254,270 | 4,594,612 |
| 56002983 | CXV/FRT-3x300 - 0,6/1kV | mét | 5,480,350 | 5,918,778 |
| 56002985 | CXV/FRT-3x400 - 0,6/1kV | mét | 6,964,980 | 7,522,178 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56002887 | CXV/FRT-4x1 - 0,6/1kV | mét | 49,690 | 53,665 |
| 56002889 | CXV/FRT-4x1.5 - 0,6/1kV | mét | 61,810 | 66,755 |
| 56002891 | CXV/FRT-4x2.5 - 0,6/1kV | mét | 84,780 | 91,562 |
| 56002894 | CXV/FRT-4x4 - 0,6/1kV | mét | 125,820 | 135,886 |
| 56002897 | CXV/FRT-4x6 - 0,6/1kV | mét | 176,900 | 191,052 |
| 56002988 | CXV/FRT-4x10 - 0,6/1kV | mét | 271,730 | 293,468 |
| 56002991 | CXV/FRT-4x16 - 0,6/1kV | mét | 430,480 | 464,918 |
| 56002993 | CXV/FRT-4x25 - 0,6/1kV | mét | 646,570 | 698,296 |
| 56002994 | CXV/FRT-4x35 - 0,6/1kV | mét | 871,870 | 941,620 |
| 56002997 | CXV/FRT-4x50 - 0,6/1kV | mét | 1,174,510 | 1,268,471 |
| 56002999 | CXV/FRT-4x70 - 0,6/1kV | mét | 1,657,170 | 1,789,744 |
| 56003000 | CXV/FRT-4x95 - 0,6/1kV | mét | 2,252,660 | 2,432,873 |
| 56003002 | CXV/FRT-4x120 - 0,6/1kV | mét | 2,930,820 | 3,165,286 |
| 56003004 | CXV/FRT-4x150 - 0,6/1kV | mét | 3,495,580 | 3,775,226 |

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003005 | CXV/FRT-4x185 - 0,6/1kV | mét | 4,353,970 | 4,702,288 |
| 56003008 | CXV/FRT-4x240 - 0,6/1kV | mét | 5,693,000 | 6,148,440 |
| 56003011 | CXV/FRT-4x300 - 0,6/1kV | mét | 7,340,980 | 7,928,258 |
| 56003013 | CXV/FRT-4x400 - 0,6/1kV | mét | 9,332,450 | 10,079,046 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56007289 | CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 116,580 | 125,906 |
| 56007291 | CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6/1kV | mét | 160,830 | 173,696 |
| 56008107 | CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 241,750 | 261,090 |
| 56003016 | CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 388,780 | 419,882 |
| 56003020 | CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 574,270 | 620,212 |
| 56003024 | CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 738,000 | 797,040 |
| 56003022 | CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 791,080 | 854,366 |
| 56003027 | CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 1,012,810 | 1,093,835 |
| 56003028 | CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,066,980 | 1,152,338 |
| 56003030 | CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,418,470 | 1,531,948 |
| 56003031 | CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,491,260 | 1,610,561 |
| 56003032 | CXV/FRT-3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,944,220 | 2,099,758 |
| 56003033 | CXV/FRT-3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,060,790 | 2,225,653 |
| 56003037 | CXV/FRT-3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,567,720 | 2,773,138 |
| 56003036 | CXV/FRT-3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 2,735,130 | 2,953,940 |
| 56003039 | CXV/FRT-3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 3,062,720 | 3,307,738 |
| 56003040 | CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,226,590 | 3,484,717 |
| 56003041 | CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,776,260 | 4,078,361 |
| 56003042 | CXV/FRT-3x185+1x120 - 0,6/1kV | mét | 4,031,750 | 4,354,290 |

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV | | | | |
| 56003047 | CXV/FRT-3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 5,063,020 | 5,468,062 |
| 56003046 | CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 5,228,500 | 5,646,780 |
| 56003045 | CXV/FRT-3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 5,445,280 | 5,880,902 |
| 56003050 | CXV/FRT-3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 6,383,280 | 6,893,942 |
| 56003051 | CXV/FRT-3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 6,409,910 | 6,922,703 |
| 56003055 | CXV/FRT-3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 7,869,730 | 8,499,308 |
| 56003057 | CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 8,449,230 | 9,125,168 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56008503 | CXE/FR-LSHF-1 - 0,6/1kV | mét | 17,740 | 19,159 |
| 56007444 | CXE/FR-LSHF-1.5 - 0,6/1kV | mét | 20,710 | 22,367 |
| 56007945 | CXE/FR-LSHF-2.5 - 0,6/1kV | mét | 27,850 | 30,078 |
| 56008508 | CXE/FR-LSHF-4 - 0,6/1kV | mét | 38,580 | 41,666 |
| 56007448 | CXE/FR-LSHF-6 - 0,6/1kV | mét | 49,740 | 53,719 |
| 56003493 | CXE/FR-LSHF-10 - 0,6/1kV | mét | 72,190 | 77,965 |
| 56003498 | CXE/FR-LSHF-16 - 0,6/1kV | mét | 111,520 | 120,442 |
| 56007307 | CXE/FR-LSHF-25 - 0,6/1kV | mét | 173,430 | 187,304 |
| 56007308 | CXE/FR-LSHF-35 - 0,6/1kV | mét | 221,550 | 239,274 |
| 56007309 | CXE/FR-LSHF-50 - 0,6/1kV | mét | 304,180 | 328,514 |
| 56003506 | CXE/FR-LSHF-70 - 0,6/1kV | mét | 428,630 | 462,920 |
| 56003507 | CXE/FR-LSHF-95 - 0,6/1kV | mét | 586,450 | 633,366 |
| 56007310 | CXE/FR-LSHF-120 - 0,6/1kV | mét | 785,590 | 848,437 |
| 56003511 | CXE/FR-LSHF-150 - 0,6/1kV | mét | 912,850 | 985,878 |
| 56007313 | CXE/FR-LSHF-185 - 0,6/1kV | mét | 1,132,640 | 1,223,251 |
| 56007314 | CXE/FR-LSHF-240 - 0,6/1kV | mét | 1,485,390 | 1,604,221 |
| 56003518 | CXE/FR-LSHF-300 - 0,6/1kV | mét | 1,905,490 | 2,057,929 |
| 56003520 | CXE/FR-LSHF-400 - 0,6/1kV | mét | 2,395,360 | 2,586,989 |
| 56007295 | CXE/FR-LSHF-500 - 0,6/1kV | mét | 3,019,080 | 3,260,606 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56008562 | CXE/FR-LSHF-2x1 - 0,6/1kV | mét | 49,900 | 53,892 |
| 56008564 | CXE/FR-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV | mét | 57,020 | 61,582 |
| 56007451 | CXE/FR-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV | mét | 73,120 | 78,970 |

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56008568 | CXE/FR-LSHF-2x4 -0,6/1kV | mét | 100,830 | 108,896 |
| 56008571 | CXE/FR-LSHF-2x6 -0,6/1kV | mét | 126,450 | 136,566 |
| 56007316 | CXE/FR-LSHF-2x10 -0,6/1kV | mét | 177,540 | 191,743 |
| 56007319 | CXE/FR-LSHF-2x16 -0,6/1kV | mét | 256,890 | 277,441 |
| 56007321 | CXE/FR-LSHF-2x25-0,6/1kV | mét | 373,080 | 402,926 |
| 56007322 | CXE/FR-LSHF-2x35-0,6/1kV | mét | 486,930 | 525,884 |
| 56007325 | CXE/FR-LSHF-2x50 -0,6/1kV | mét | 643,460 | 694,937 |
| 56007327 | CXE/FR-LSHF-2x70 -0,6/1kV | mét | 912,020 | 984,982 |
| 56007328 | CXE/FR-LSHF-2x95 -0,6/1kV | mét | 1,228,070 | 1,326,316 |
| 56007330 | CXE/FR-LSHF-2x120 -0,6/1kV | mét | 1,607,480 | 1,736,078 |
| 56007332 | CXE/FR-LSHF-2x150 -0,6/1kV | mét | 1,900,040 | 2,052,043 |
| 56007333 | CXE/FR-LSHF-2x185 -0,6/1kV | mét | 2,335,050 | 2,521,854 |
| 56007335 | CXE/FR-LSHF-2x240 -0,6/1kV | mét | 3,026,670 | 3,268,804 |
| 56007339 | CXE/FR-LSHF-2x300 -0,6/1kV | mét | 3,885,280 | 4,196,102 |
| 56007341 | CXE/FR-LSHF-2x400 -0,6/1kV | mét | 4,975,710 | 5,373,767 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56008593 | CXE/FR-LSHF-3x1 - 0,6/1kV | mét | 60,340 | 65,167 |
| 56007452 | CXE/FR-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV | mét | 69,090 | 74,617 |
| 56007453 | CXE/FR-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV | mét | 91,810 | 99,155 |
| 56007455 | CXE/FR-LSHF-3x4 - 0,6/1kV | mét | 128,410 | 138,683 |
| 56007456 | CXE/FR-LSHF-3x6 - 0,6/1kV | mét | 164,440 | 177,595 |
| 56007344 | CXE/FR-LSHF-3x10 - 0,6/1kV | mét | 237,230 | 256,208 |
| 56007347 | CXE/FR-LSHF-3x16 - 0,6/1kV | mét | 362,420 | 391,414 |

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56007349 | CXE/FR-LSHF-3x25 - 0,6/1kV | mét | 526,610 | 568,739 |
| 56007350 | CXE/FR-LSHF-3x35 - 0,6/1kV | mét | 688,150 | 743,202 |
| 56007353 | CXE/FR-LSHF-3x50 - 0,6/1kV | mét | 945,240 | 1,020,859 |
| 56007356 | CXE/FR-LSHF-3x70 - 0,6/1kV | mét | 1,306,110 | 1,410,599 |
| 56007357 | CXE/FR-LSHF-3x95 - 0,6/1kV | mét | 1,751,050 | 1,891,134 |
| 56007359 | CXE/FR-LSHF-3x120 - 0,6/1kV | mét | 2,322,130 | 2,507,900 |
| 56007361 | CXE/FR-LSHF-3x150 - 0,6/1kV | mét | 2,773,060 | 2,994,905 |
| 56007362 | CXE/FR-LSHF-3x185 - 0,6/1kV | mét | 3,407,530 | 3,680,132 |
| 56007364 | CXE/FR-LSHF-3x240 - 0,6/1kV | mét | 4,404,630 | 4,757,000 |
| 56007368 | CXE/FR-LSHF-3x300 - 0,6/1kV | mét | 5,678,970 | 6,133,288 |
| 56007370 | CXE/FR-LSHF-3x400 - 0,6/1kV | mét | 7,290,210 | 7,873,427 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56008620 | CXE/FR-LSHF-4x1 - 0,6/1kV | mét | 73,700 | 79,596 |
| 56008622 | CXE/FR-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV | mét | 86,010 | 92,891 |
| 56007459 | CXE/FR-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV | mét | 113,530 | 122,612 |
| 56007460 | CXE/FR-LSHF-4x4 - 0,6/1kV | mét | 160,960 | 173,837 |
| 56007461 | CXE/FR-LSHF-4x6 - 0,6/1kV | mét | 207,840 | 224,467 |
| 56007373 | CXE/FR-LSHF-4x10 - 0,6/1kV | mét | 301,430 | 325,544 |
| 56007376 | CXE/FR-LSHF-4x16 - 0,6/1kV | mét | 455,920 | 492,394 |
| 56007379 | CXE/FR-LSHF-4x25 - 0,6/1kV | mét | 677,980 | 732,218 |
| 56007380 | CXE/FR-LSHF-4x35 - 0,6/1kV | mét | 895,690 | 967,345 |
| 56007383 | CXE/FR-LSHF-4x50 - 0,6/1kV | mét | 1,241,360 | 1,340,669 |
| 56007385 | CXE/FR-LSHF-4x70 - 0,6/1kV | mét | 1,716,110 | 1,853,399 |

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56007462 | CXE/FR-LSHF-4x95 - 0,6/1kV | mét | 2,326,860 | 2,513,009 |
| 56007388 | CXE/FR-LSHF-4x120 - 0,6/1kV | mét | 3,070,380 | 3,316,010 |
| 56007390 | CXE/FR-LSHF-4x150 - 0,6/1kV | mét | 3,662,370 | 3,955,360 |
| 56007391 | CXE/FR-LSHF-4x185 - 0,6/1kV | mét | 4,527,260 | 4,889,441 |
| 56007393 | CXE/FR-LSHF-4x240 - 0,6/1kV | mét | 5,871,590 | 6,341,317 |
| 56007397 | CXE/FR-LSHF-4x300 - 0,6/1kV | mét | 7,549,780 | 8,153,762 |
| 56007399 | CXE/FR-LSHF-4x400 - 0,6/1kV | mét | 9,689,120 | 10,464,250 |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56011557 | CXE/FR-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 151,030 | 163,112 |
| 56008644 | CXE/FR-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV | mét | 195,780 | 211,442 |
| 56007942 | CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 278,070 | 300,316 |
| 56007402 | CXE/FR-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 433,100 | 467,748 |
| 56007407 | CXE/FR-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 624,630 | 674,600 |
| 56007408 | CXE/FR-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 789,500 | 852,660 |
| 56007410 | CXE/FR-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 843,180 | 910,634 |
| 56007413 | CXE/FR-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 1,116,500 | 1,205,820 |
| 56007414 | CXE/FR-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,171,990 | 1,265,749 |
| 56007416 | CXE/FR-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,528,910 | 1,651,223 |
| 56007417 | CXE/FR-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,598,800 | 1,726,704 |
| 56007418 | CXE/FR-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 2,062,760 | 2,227,781 |
| 56007419 | CXE/FR-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,180,410 | 2,354,843 |
| 56007423 | CXE/FR-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,670,950 | 2,884,626 |
| 56007424 | CXE/FR-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 2,834,480 | 3,061,238 |

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56007425 | CXE/FR-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 3,173,210 | 3,427,067 |
| 56007426 | CXE/FR-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,331,620 | 3,598,150 |
| 56007427 | CXE/FR-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 4,002,520 | 4,322,722 |
| 56007431 | CXE/FR-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 5,154,310 | 5,566,655 |
| 56007432 | CXE/FR-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 5,317,120 | 5,742,490 |
| 56007433 | CXE/FR-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 5,546,150 | 5,989,842 |
| 56007436 | CXE/FR-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 6,471,740 | 6,989,479 |
| 56007437 | CXE/FR-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 6,688,360 | 7,223,429 |
| 56007441 | CXE/FR-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 8,248,310 | 8,908,175 |
| 56007443 | CXE/FR-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 8,589,890 | 9,277,081 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56010141 | CXE/FRT-LSHF-1 - 0,6/1kV | mét | 12,570 | 13,576 |
| 56010143 | CXE/FRT-LSHF-1.5 - 0,6/1kV | mét | 15,340 | 16,567 |
| 56007445 | CXE/FRT-LSHF-2.5 - 0,6/1kV | mét | 21,240 | 22,939 |
| 56007446 | CXE/FRT-LSHF-4 - 0,6/1kV | mét | 31,230 | 33,728 |
| 56010149 | CXE/FRT-LSHF-6 - 0,6/1kV | mét | 42,380 | 45,770 |
| 56017873 | CXE/FRT-LSHF-10 - 0,6/1kV | mét | 64,280 | 69,422 |
| 56003496 | CXE/FRT-LSHF-16 - 0,6/1kV | mét | 102,720 | 110,938 |
| 56003500 | CXE/FRT-LSHF-25 - 0,6/1kV | mét | 156,540 | 169,063 |
| 56003501 | CXE/FRT-LSHF-35 - 0,6/1kV | mét | 211,560 | 228,485 |
| 56015270 | CXE/FRT-LSHF-50 - 0,6/1kV | mét | 284,400 | 307,152 |
| 56011734 | CXE/FRT-LSHF-70 - 0,6/1kV | mét | 409,230 | 441,968 |
| 56017008 | CXE/FRT-LSHF-95 - 0,6/1kV | mét | 559,950 | 604,746 |
| 56017007 | CXE/FRT-LSHF-120 - 0,6/1kV | mét | 748,570 | 808,456 |
| 56017882 | CXE/FRT-LSHF-150 - 0,6/1kV | mét | 865,650 | 934,902 |
| 56017005 | CXE/FRT-LSHF-185 - 0,6/1kV | mét | 1,085,680 | 1,172,534 |
| 56011735 | CXE/FRT-LSHF-240 - 0,6/1kV | mét | 1,417,050 | 1,530,414 |
| 56017004 | CXE/FRT-LSHF-300 - 0,6/1kV | mét | 1,847,240 | 1,995,019 |
| 56017888 | CXE/FRT-LSHF-400 - 0,6/1kV | mét | 2,301,200 | 2,485,296 |
| 56017889 | CXE/FRT-LSHF-500 - 0,6/1kV | mét | 2,920,600 | 3,154,248 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56018028 | CXE/FRT-LSHF-2x1 - 0,6/1kV | mét | 38,440 | 41,515 |
| 56007450 | CXE/FRT-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV | mét | 45,470 | 49,108 |
| 56015271 | CXE/FRT-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV | mét | 58,760 | 63,461 |

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56016171 | CXE/FRT-LSHF-2x4 - 0,6/1kV | mét | 86,170 | 93,064 |
| 56018035 | CXE/FRT-LSHF-2x6 - 0,6/1kV | mét | 112,690 | 121,705 |
| 56017891 | CXE/FRT-LSHF-2x10 - 0,6/1kV | mét | 157,990 | 170,629 |
| 56012417 | CXE/FRT-LSHF-2x16 - 0,6/1kV | mét | 243,020 | 262,462 |
| 56017895 | CXE/FRT-LSHF-2x25 - 0,6/1kV | mét | 349,590 | 377,557 |
| 56017896 | CXE/FRT-LSHF-2x35 - 0,6/1kV | mét | 462,930 | 499,964 |
| 56017899 | CXE/FRT-LSHF-2x50 - 0,6/1kV | mét | 610,110 | 658,919 |
| 56017901 | CXE/FRT-LSHF-2x70 - 0,6/1kV | mét | 850,460 | 918,497 |
| 56017902 | CXE/FRT-LSHF-2x95 - 0,6/1kV | mét | 1,155,100 | 1,247,508 |
| 56017904 | CXE/FRT-LSHF-2x120 - 0,6/1kV | mét | 1,542,280 | 1,665,662 |
| 56017906 | CXE/FRT-LSHF-2x150 - 0,6/1kV | mét | 1,843,470 | 1,990,948 |
| 56017907 | CXE/FRT-LSHF-2x185 - 0,6/1kV | mét | 2,285,690 | 2,468,545 |
| 56017909 | CXE/FRT-LSHF-2x240 - 0,6/1kV | mét | 2,946,240 | 3,181,939 |
| 56017913 | CXE/FRT-LSHF-2x300 - 0,6/1kV | mét | 3,788,690 | 4,091,785 |
| 56017915 | CXE/FRT-LSHF-2x400 - 0,6/1kV | mét | 4,828,970 | 5,215,288 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56018041 | CXE/FRT-LSHF-3x1 - 0,6/1kV | mét | 46,030 | 49,712 |
| 56018043 | CXE/FRT-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV | mét | 54,670 | 59,044 |
| 56016546 | CXE/FRT-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV | mét | 72,640 | 78,451 |
| 56016935 | CXE/FRT-LSHF-3x4 - 0,6/1kV | mét | 107,910 | 116,543 |
| 56017009 | CXE/FRT-LSHF-3x6 - 0,6/1kV | mét | 144,260 | 155,801 |
| 56015272 | CXE/FRT-LSHF-3x10 - 0,6/1kV | mét | 216,000 | 233,280 |
| 56017647 | CXE/FRT-LSHF-3x16 - 0,6/1kV | mét | 335,770 | 362,632 |

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017497 | CXE/FRT-LSHF-3x25 - 0,6/1kV | mét | 504,170 | 544,504 |
| 56017921 | CXE/FRT-LSHF-3x35 - 0,6/1kV | mét | 673,790 | 727,693 |
| 56017924 | CXE/FRT-LSHF-3x50 - 0,6/1kV | mét | 897,220 | 968,998 |
| 56007355 | CXE/FRT-LSHF-3x70 - 0,6/1kV | mét | 1,249,400 | 1,349,352 |
| 56017926 | CXE/FRT-LSHF-3x95 - 0,6/1kV | mét | 1,699,430 | 1,835,384 |
| 56017928 | CXE/FRT-LSHF-3x120 - 0,6/1kV | mét | 2,234,170 | 2,412,904 |
| 56017930 | CXE/FRT-LSHF-3x150 - 0,6/1kV | mét | 2,667,580 | 2,880,986 |
| 56017931 | CXE/FRT-LSHF-3x185 - 0,6/1kV | mét | 3,306,960 | 3,571,517 |
| 56017934 | CXE/FRT-LSHF-3x240 - 0,6/1kV | mét | 4,310,050 | 4,654,854 |
| 56016765 | CXE/FRT-LSHF-3x300 - 0,6/1kV | mét | 5,523,820 | 5,965,726 |
| 56017938 | CXE/FRT-LSHF-3x400 - 0,6/1kV | mét | 7,117,340 | 7,686,727 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56018054 | CXE/FRT-LSHF-4x1 - 0,6/1kV | mét | 55,100 | 59,508 |
| 56018056 | CXE/FRT-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV | mét | 67,080 | 72,446 |
| 56017015 | CXE/FRT-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV | mét | 88,570 | 95,656 |
| 56017014 | CXE/FRT-LSHF-4x4 - 0,6/1kV | mét | 134,110 | 144,839 |
| 56016172 | CXE/FRT-LSHF-4x6 - 0,6/1kV | mét | 181,400 | 195,912 |
| 56016173 | CXE/FRT-LSHF-4x10 - 0,6/1kV | mét | 274,730 | 296,708 |
| 56017013 | CXE/FRT-LSHF-4x16 - 0,6/1kV | mét | 430,790 | 465,253 |
| 56012419 | CXE/FRT-LSHF-4x25 - 0,6/1kV | mét | 650,920 | 702,994 |
| 56017012 | CXE/FRT-LSHF-4x35 - 0,6/1kV | mét | 873,640 | 943,531 |
| 56017011 | CXE/FRT-LSHF-4x50 - 0,6/1kV | mét | 1,174,810 | 1,268,795 |
| 56017010 | CXE/FRT-LSHF-4x70 - 0,6/1kV | mét | 1,653,310 | 1,785,575 |

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017947 | CXE/FRT-LSHF-4x95 - 0,6/1kV | mét | 2,248,540 | 2,428,423 |
| 56007387 | CXE/FRT-LSHF-4x120 - 0,6/1kV | mét | 2,953,560 | 3,189,845 |
| 56017949 | CXE/FRT-LSHF-4x150 - 0,6/1kV | mét | 3,513,450 | 3,794,526 |
| 56017047 | CXE/FRT-LSHF-4x185 - 0,6/1kV | mét | 4,374,330 | 4,724,276 |
| 56017951 | CXE/FRT-LSHF-4x240 - 0,6/1kV | mét | 5,709,700 | 6,166,476 |
| 56017954 | CXE/FRT-LSHF-4x300 - 0,6/1kV | mét | 7,353,220 | 7,941,478 |
| 56017956 | CXE/FRT-LSHF-4x400 - 0,6/1kV | mét | 9,448,050 | 10,203,894 |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56018067 | CXE/FRT-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV | mét | 124,590 | 134,557 |
| 56018069 | CXE/FRT-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV | mét | 169,510 | 183,071 |
| 56018072 | CXE/FRT-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV | mét | 251,400 | 271,512 |
| 56017959 | CXE/FRT-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV | mét | 406,680 | 439,214 |
| 56017964 | CXE/FRT-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV | mét | 596,240 | 643,939 |
| 56017965 | CXE/FRT-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV | mét | 762,890 | 823,921 |
| 56017967 | CXE/FRT-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV | mét | 818,100 | 883,548 |
| 56017970 | CXE/FRT-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV | mét | 1,043,980 | 1,127,498 |
| 56017971 | CXE/FRT-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,099,860 | 1,187,849 |
| 56017973 | CXE/FRT-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV | mét | 1,458,000 | 1,574,640 |
| 56017974 | CXE/FRT-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,534,350 | 1,657,098 |
| 56017975 | CXE/FRT-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV | mét | 1,994,480 | 2,154,038 |
| 56017976 | CXE/FRT-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,107,680 | 2,276,294 |
| 56017980 | CXE/FRT-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV | mét | 2,624,610 | 2,834,579 |
| 56017981 | CXE/FRT-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV | mét | 2,790,210 | 3,013,427 |

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF | | | | |
| Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV | | | | |
| 56017982 | CXE/FRT-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV | mét | 3,115,090 | 3,364,297 |
| 56017983 | CXE/FRT-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,285,690 | 3,548,545 |
| 56017984 | CXE/FRT-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV | mét | 3,826,660 | 4,132,793 |
| 56017985 | CXE/FRT-LSHF-3x185+1x120 - 0,6/1kV | mét | 4,090,630 | 4,417,880 |
| 56017988 | CXE/FRT-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV | mét | 5,072,430 | 5,478,224 |
| 56017989 | CXE/FRT-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV | mét | 5,248,630 | 5,668,520 |
| 56017990 | CXE/FRT-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV | mét | 5,475,000 | 5,913,000 |
| 56017993 | CXE/FRT-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV | mét | 6,390,480 | 6,901,718 |
| 56017994 | CXE/FRT-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV | mét | 6,476,890 | 6,995,041 |
| 56017998 | CXE/FRT-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV | mét | 8,008,660 | 8,649,353 |
| 56018000 | CXE/FRT-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV | mét | 8,481,270 | 9,159,772 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-----------------------------------------------------|--------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR - TCVN 5064 | | | | |
| 53002325 | As 50/8 | mét | 29,380 | 32,318 |
| 53002326 | As 70/11 | mét | 41,080 | 45,188 |
| 53002328 | As 95/16 | mét | 56,940 | 62,634 |
| 53002330 | As 120/19 | mét | 75,080 | 82,588 |
| 53002331 | As 120/27 | mét | 75,020 | 82,522 |
| 53002332 | As 150/19 | mét | 88,260 | 97,086 |
| 53002333 | As 150/24 | mét | 89,930 | 98,923 |
| 53002335 | As 185/24 | mét | 108,400 | 119,240 |
| 53002336 | As 185/29 | mét | 108,890 | 119,779 |
| 53002339 | As 240/32 | mét | 141,730 | 155,903 |
| 53002340 | As 240/39 | mét | 142,450 | 156,695 |
| 53002342 | As 300/39 | mét | 178,600 | 196,460 |
| 53002348 | As 330/43 | mét | 198,220 | 218,042 |
| 53002351 | As 400/51 | mét | 234,950 | 258,445 |
| Dây nhôm trần xoắn - A - TCVN 5064 | | | | |
| 53001994 | A-50 | mét | 26,180 | 28,798 |
| 53001996 | A-70 | mét | 39,570 | 43,527 |
| 53002002 | A-95 | mét | 52,010 | 57,211 |
| 53002005 | A-120 | mét | 63,610 | 69,971 |
| 53002007 | A-150 | mét | 79,660 | 87,626 |
| 53002010 | A-185 | mét | 101,620 | 111,782 |
| 53002012 | A-240 | mét | 127,970 | 140,767 |
| 53002018 | A-300 | mét | 154,610 | 170,071 |
| 53002022 | A-400 | mét | 208,740 | 229,614 |

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|-------------------------------------------|--------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Dây thép trần xoắn: - GSW hoặc TK | | | | |
| 53002498 | TK 25 | mét | 19,810 | 21,791 |
| 53002507 | TK 35 | mét | 29,010 | 31,911 |
| 53002519 | TK 50 | mét | 50,260 | 55,286 |
| 53002535 | TK 70 | mét | 65,890 | 72,479 |
| 53002549 | TK 95 | mét | 83,280 | 91,608 |
| 53002554 | TK 120 | mét | 102,100 | 112,310 |
| Dây đồng trần xoắn - C - TCVN 5064 | | | | |
| 53000076 | C 10 | mét | 60,470 | 66,517 |
| 53000082 | C 16 | mét | 93,550 | 102,905 |
| 53000088 | C 25 | mét | 145,760 | 160,336 |
| 53000091 | C 35 | mét | 203,330 | 223,663 |
| 53000098 | C 50 | mét | 286,390 | 315,029 |
| 53000107 | C 70 | mét | 402,110 | 442,321 |
| 53000113 | C 95 | mét | 552,090 | 607,299 |
| 53000118 | C 120 | mét | 705,200 | 775,720 |
| 53000123 | C 150 | mét | 865,320 | 951,852 |
| 53000127 | C 185 | mét | 1,078,710 | 1,186,581 |
| 53000133 | C 240 | mét | 1,398,860 | 1,538,746 |
| 53000141 | C 300 | mét | 1,723,950 | 1,896,345 |
| 53000149 | C 400 | mét | 2,294,310 | 2,523,741 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 26 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC | | | | |
| 56008708 | H1Z2Z2-K-1.5 - 1,5 kV DC | mét | 16,700 | 18,036 |
| 56008709 | H1Z2Z2-K-2.5 - 1,5 kV DC | mét | 23,220 | 25,078 |
| 56000028 | H1Z2Z2-K-4 - 1,5 kV DC | mét | 33,100 | 35,748 |
| 56000054 | H1Z2Z2-K-6 - 1,5 kV DC | mét | 47,390 | 51,181 |
| 56012214 | H1Z2Z2-K-10 - 1,5 kV DC | mét | 77,230 | 83,408 |
| 56008712 | H1Z2Z2-K-16 - 1,5 kV DC | mét | 115,110 | 124,319 |
| 56008713 | H1Z2Z2-K-25 - 1,5 kV DC | mét | 176,150 | 190,242 |
| 56008714 | H1Z2Z2-K-35 - 1,5 kV DC | mét | 245,210 | 264,827 |
| 56000029 | H1Z2Z2-K-50 - 1,5 kV DC | mét | 359,820 | 388,606 |
| 56008716 | H1Z2Z2-K-70 - 1,5 kV DC | mét | 497,450 | 537,246 |
| 56008717 | H1Z2Z2-K-95 - 1,5 kV DC | mét | 645,410 | 697,043 |
| 56000030 | H1Z2Z2-K-120 - 1,5 kV DC | mét | 825,380 | 891,410 |
| 56008719 | H1Z2Z2-K-150 - 1,5 kV DC | mét | 1,036,920 | 1,119,874 |
| 56000031 | H1Z2Z2-K-185 - 1,5 kV DC | mét | 1,262,110 | 1,363,079 |
| 56008721 | H1Z2Z2-K-240 - 1,5 kV DC | mét | 1,657,280 | 1,789,862 |
| 56008722 | H1Z2Z2-K-300 - 1,5 kV DC | mét | 1,954,550 | 2,110,914 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 27 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

| MÃ SẢN PHẨM | TÊN SẢN PHẨM | ĐƠN VỊ TÍNH | ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng) | |
|---------------------------------|--------------|-------------|--------------------------|--------------|
| | | | CHƯA THUẾ GTGT | CÓ THUẾ GTGT |
| Cáp truyền số liệu - CAT | | | | |
| 60000004 | CAT 5E | mét | 16,020 | 17,302 |
| 60000002 | CAT 6 | mét | 20,130 | 21,740 |

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

LF - LSHF

TƯƠNG LAI XANH CỦA NGÀNH DÂY CÁP ĐIỆN



Đạt tiêu chuẩn công trình
xanh với chứng nhận SGBC



Dây điện dân dụng LF đạt tiêu
chuẩn quốc tế (Được chứng nhận bởi TÜV Rheinland)



Không chì, an toàn cho sức khỏe



Vật liệu thân thiện môi trường



Chậm cháy, chống cháy lan



Ít khói, không sinh khí halogen
khi cháy



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP HCM, Việt Nam

ĐT. (84.28) 3 829 2971 - (84.28) 3 829 2972

Email. cadivi@cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

➤ CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

ĐT: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

➤ NHÀ MÁY CADIVI ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Đồng Nai

ĐT: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

➤ NHÀ MÁY CADIVI SÀI GÒN

Địa chỉ: Lô C2-4, đường N7, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi, Tp. HCM

ĐT: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

➤ NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

ĐT: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379

➤ CHI NHÁNH CADIVI TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, phường Tân Lập, tỉnh Daklak

ĐT: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777

Thông tin liên hệ,
giải đáp thắc mắc



1800 28 28 28



www.cadivi.vn